

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HÒA BÌNH

-----❧-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Của cơ sở “KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG KHU VỰC SUỐI
NHÁNH 5-2, LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ MINH HÒA, HUYỆN
DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG”**

Dầu Tiếng, tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HÒA BÌNH

-----❖-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Của cơ sở “KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG KHU VỰC SUỐI
NHÁNH 5-2, LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ MINH HÒA, HUYỆN
DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG”**



CHỦ CƠ SỞ

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hòa Bình

Dầu Tiếng, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	6
DANH MỤC CÁC BẢNG	7
DANH MỤC CÁC HÌNH	8
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	9
1. Tên chủ cơ sở.....	9
2. Tên cơ sở	9
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	10
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	10
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	10
3.3. Sản phẩm của cơ sở	19
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	19
4.1. Nhu cầu nhiên liệu cho máy móc hoạt động	19
4.2. Nhu cầu điện năng và nguồn cung cấp điện.....	19
4.3. Nhu cầu về nước và nguồn cung cấp.....	19
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	20
5.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của cơ sở	20
5.2. Chế độ làm việc	21
5.3. Tổ chức sản xuất, biên chế lao động	21
5.4. Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.....	21
5.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của khu vực thực hiện dự án	22
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	24
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	24
Chương III	29
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	29

1.1. Thu gom, thoát nước mưa	29
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	29
1.3. Xử lý nước thải	30
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có)	35
2.1. Tại khu vực khai trường	35
2.2. Giảm thiểu bụi tại các bãi chứa cát.....	35
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	36
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý đối với CTR sinh hoạt.....	36
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý đối với CTR công nghiệp khác	36
3.3. Báo cáo về chủng loại, khối lượng CTR thông thường phát sinh tại cơ sở	36
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	37
4.1. Công trình, biện pháp lưu giữ tạm CTNH.....	37
4.2. Các biện pháp xử lý chất thải nguy hại	38
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	39
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	39
6.1. Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình hoạt động	39
6.2. Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình hoạt động	39
6.3. Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác.....	39
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	42
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)	43
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định)	44
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.....	44
10.1. Kế hoạch	44
10.2. Tiến độ.....	45
10.3. Kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường	45
Chương IV	46
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	46
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	46
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	46

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	46
1.3. Dòng nước thải	46
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải ...	46
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	47
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	47
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	47
Chương V	49
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	49
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	49
1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ với nước thải sinh hoạt.....	49
1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ với nước thải sản xuất	49
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí ô nhiễm	50
3. Kết quả quan trắc tiếng ồn.....	51
Chương VI.....	53
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	53
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	53
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	53
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	53
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	54
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở.....	54
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	55
Chương VII.....	56
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	56
Chương VIII	58
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	58
PHỤ LỤC BÁO CÁO	59
PHỤ LỤC 1:	59
PHỤ LỤC 2:	61

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBCNV	Cán bộ, công nhân viên
CTNH	Chất thải nguy hại
Max	Giá trị lớn nhất
Min	Giá trị nhỏ nhất
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
SS	Chất rắn lơ lửng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
Tp	Thành phố
TSS	Tổng lượng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
BVMT	Bảo vệ môi trường
TK	Thiết kế
HLBV	Hành lang bảo vệ

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Các thông số của hệ thống khai thác.....	11
Bảng 1. 2. Khối lượng nước sử dụng và phát sinh.....	14
Bảng 1. 3: Thông số hệ thống thu gom, thoát nước tại bãi chứa.....	16
Bảng 1. 4. Bảng liệt kê thiết bị chủ yếu hiện có tại cơ sở	16
Bảng 1. 5: Lịch khai thác mỏ.....	16
Bảng 1. 6: Tọa độ các điểm góc khai trường.....	17
Bảng 1. 7. Quy mô các hạng mục tại các Khu phụ trợ.....	19
Bảng 2. 1. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nguồn nước hồ Dầu Tiếng	26
Bảng 2. 2. Khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm của Hồ Dầu Tiếng.....	27
Bảng 3. 1. Thông số các hồ lắng	34
Bảng 3. 2: Khối lượng, chủng loại CTR thông thường, CTR sinh hoạt đăng ký phát sinh	37
Bảng 3. 3: Khối lượng, chủng loại CTNH đăng ký phát sinh	37
Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn tiếng ồn , độ rung.....	47
Bảng 5. 1. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc nước thải sản xuất	49
Bảng 5. 2. Thống kê kết quả quan trắc nước thải năm 2021-2022.....	49
Bảng 5. 3. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc bụi và các chất ô nhiễm trong không khí	50
Bảng 5. 4. Tổng hợp số liệu quan trắc bụi và các chất ô nhiễm trong không khí	50
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc tiếng ồn	51
Bảng 6. 1: Chi phí quan trắc môi trường.....	55

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Sơ đồ công nghệ khai thác cát	12
Hình 2: Sơ đồ hệ thống khai thác cát.....	13
Hình 3: Sơ đồ nguyên lý thiết kế hệ thống hồ lắng xử lý nước thải.....	15
Hình 4: Sơ đồ thu gom xử lý nước thải tại bãi chứa	15
Hình 5. Hiện trạng mặt bằng hướng thoát nước mưa khu vực Bãi chứa.....	29
Hình 6. Hiện trạng mương thu gom (trái) và ống thoát nước ra suối Nhánh 5-2.....	30
Hình 7: Sơ đồ quy trình vận hành của hồ lắng xử lý nước.....	32
Hình 8: Cắt dọc điển hình hồ lắng theo nguyên lý bể lắng cát.....	34
Hình 9: Hệ thống cây xanh quanh, trạm cân tại bãi chứa.....	35
Hình 10: Thùng thu gom rác thải sinh hoạt.....	36
Hình 11: Hình ảnh hiện trạng Kho chứa tạm chất thải nguy hại.....	38
Hình 12. Hình ảnh hiện trạng các biển báo đã lắp đặt tại các vị trí.....	42

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- **Tên chủ cơ sở:** Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình.
- **Địa chỉ văn phòng:** 69/7A Đường 138, Khu phố 2, phường Tân Phú, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- **Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:** Nguyễn Hòa Bình;
Chức danh: Giám đốc.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên có mã số 0309749884. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/3/2021.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Khai thác cát xây dựng khu vực suối Nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng.
- Địa điểm cơ sở: xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên có mã số 0309749884. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/3/2021.

- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư thăm dò, khai thác số 2758/UBND-KT ngày 12/06/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thăm dò, khai thác suối nhánh hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hoà của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

- Giấy phép thăm dò khoáng sản (cát xây dựng) số 61/GP-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Văn bản số 116/TLĐTPH-QLN ngày 14/7/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc thăm dò, đánh giá trữ lượng cát xây dựng trong hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 428/GP-TCTL-PCTTr ngày 09/9/2020 (gia hạn lần 1) do Tổng cục Thủy lợi cấp.

- Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát xây dựng tại suối nhánh 5-2, hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hoà, huyện Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

- Thông báo số 4886/SXD-KTKT ngày 11/12/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình mở lộ thiên khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình làm chủ đầu tư.

- Quyết định số 10/QĐ-DADT ngày 10/1/2021 của Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây

dựng công trình mở lộ thiên khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Bình Dương cấp kèm bản đồ khu vực khai thác;

- Biên bản số 83/BB-TLDT-PH ngày 24/8/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc xác định và bàn giao mốc chỉ giới phạm vi hoạt động vị trí mở khai thác nhánh suối nhánh 5-2 và mốc phạm vi làm bến bãi tập kết cát của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Hợp đồng kinh tế số 676.HĐ/SV-2021 ngày 01/12/2021 về việc xử lý CTNH .

- Biên bản ngày 05/6/2022 về việc xác nhận đăng ký phương tiện khai thác mở cát xây dựng suối nhánh 5-2 hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình.

Các thủ tục liên quan đến đất đai đã thực hiện:

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 379/GP-TCTL-ATĐ ngày 18/8/2021 do Tổng cục Thủy lợi cấp.

- Công văn số 145/TLDTPH-QLN ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc trả lời công văn số 08/2020/CV-HĐ ngày 11/8/2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình sử dụng đất bán ngập. Tổng diện tích đất bán ngập được phép sử dụng 3,0ha.

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng một phần thửa đất số 486 và thửa số 518, tờ bản đồ số 35 của ông Nguyễn Văn Nhân với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình (kèm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 974146, DA 974147).

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

Quy mô của cơ sở

Quy mô của cơ sở thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (Điều 7, 8, 9 và 10 Luật Đầu tư công; Phụ lục I phần phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất khai thác: 80.000 m³/năm (nguyên khối).

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Công nghệ khai thác

Mỏ được khai thác bằng phương pháp khai thác lộ thiên trong điều kiện ngập nước, phương án vận tải trong mỏ và về bãi chứa bằng tàu hút tự hành.

a. Hệ thống khai thác

Mỏ cát dưới nước cũng là loại hình mỏ khai thác bằng phương pháp lộ thiên nhưng có những đặc thù riêng biệt:

- Khai thác trong điều kiện không quan sát trực tiếp được khu vực khai thác.
- Khai trường cũng chính hồ thủy lợi, khai thác trong điều kiện nước chảy.

Hệ thống khai thác áp dụng cho mỏ là hệ thống khai thác bằng sức nước, khai thác bằng tàu bơm hút, vận chuyển sản phẩm bằng nước có áp, khai thác cuốn chiếu dọc theo bãi cát. Tàu hút cát được định kỳ di chuyển trong khu vực khai thác, không có bãi thải.

Bảng 1. 1. Các thông số của hệ thống khai thác

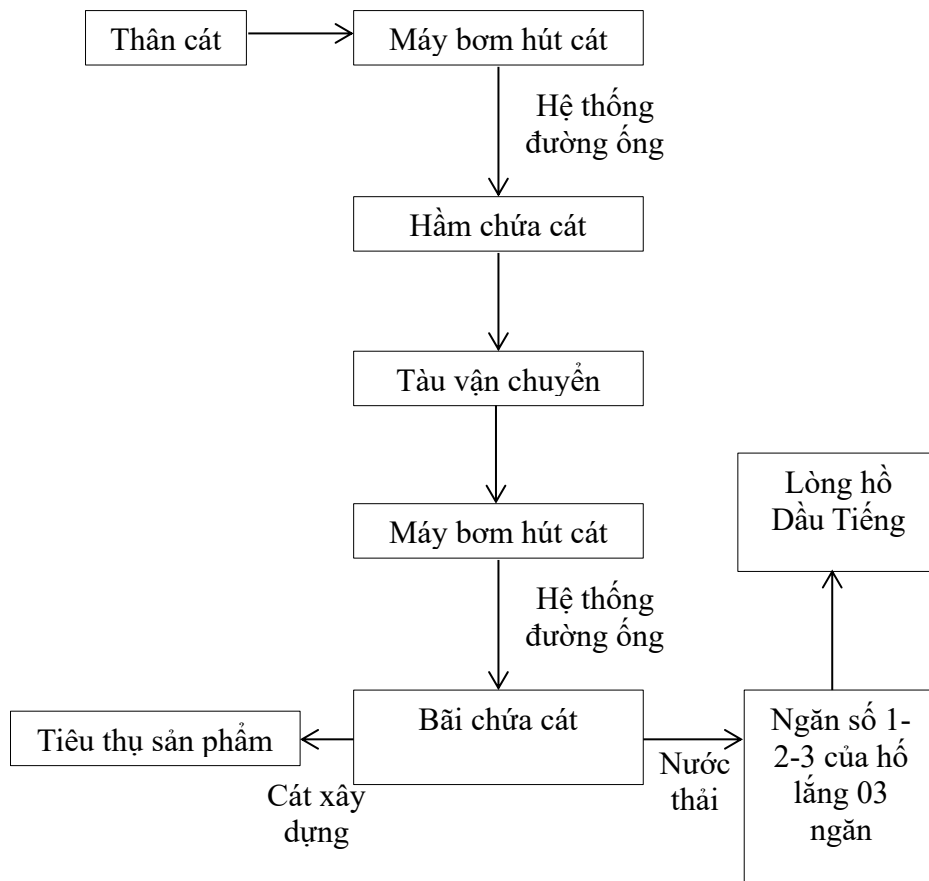
Stt	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H_t	m	1,0 – 4,7
2	Chiều cao tầng kết thúc	H_{kt}	m	1,0 – 4,7
3	Góc ổn định bờ kết thúc	γ	độ	29°12'
4	Khoảng cách an toàn đến bờ	R	m	23
5	Chiều rộng dải khai thác	A	m	30
6	Chiều dài dải khai thác	L_x	m	50
7	Cao trình nước dâng bình thường		M	+24,4m
8	Cao trình mực nước chết		M	+17m

b. Công nghệ khai thác

Mỏ được khai thác bằng phương pháp khai thác lộ thiên trong điều kiện ngập nước, phương án vận tải trong mỏ và về bãi chứa bằng tàu hút tự hành.

Theo công nghệ khai thác đã lựa chọn thì tàu hút vừa đóng vai trò là thiết bị khai thác, vừa là thiết bị vận tải. Công tác vận tải mỏ là một khâu quan trọng, nó quyết định tới giá thành khai thác vì chi phí vận tải chiếm một giá trị lớn trong chi phí tính vào giá thành khai thác. Đối tượng vận tải của mỏ là cát khai thác được trong lòng hồ về tới bãi chứa trên bờ. Phương tiện vận tải chính là phương tiện khai thác - tàu hút.

Dự án chọn công nghệ khai thác bằng tàu hút để sử dụng cho mỏ cát xây dựng do tính cơ động, dễ vận hành và sửa chữa, điều hành sản xuất đơn giản, phù hợp khai thác các lớp cát mỏng và vốn đầu tư nhỏ.



Hình 1: Sơ đồ công nghệ khai thác cát

Quy trình hoạt động:

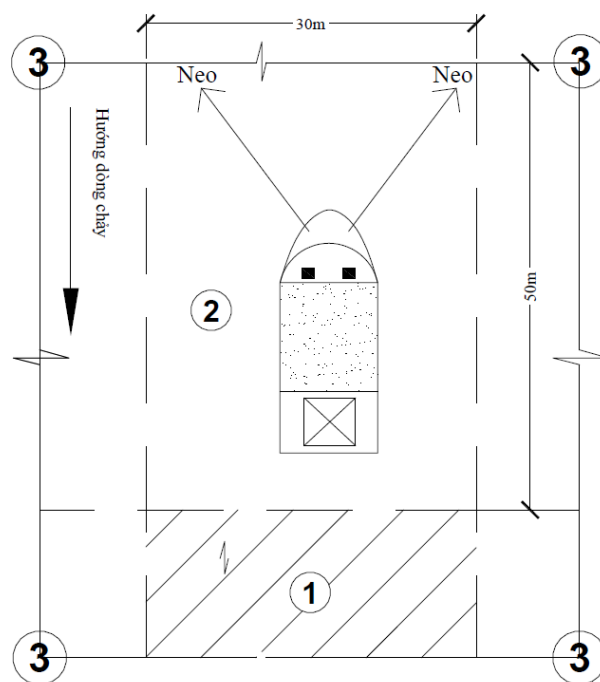
Cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu theo đường ống. Cát nặng chìm xuống đáy tàu còn nước tràn qua cửa tràn chảy xuống hồ. Hoạt động bơm hút cát ngừng khi tàu đạt trọng tải thiết kế. Sau khi cát ráo nước, các ống hút được rút lên mặt tàu, tài công điều khiển tàu đến bãi tập kết cát trên bờ hồ.

Để tàu bơm hút cát làm việc ổn định cần có hệ thống neo chắc chắn. Tàu càng ổn định thì năng suất làm việc càng cao. Mỗi tàu bơm hút cát được trang bị 02 neo phía đầu mũi.

Khi đến vị trí khai thác, tài công ra hiệu cho hai công nhân phía đầu tàu quăng neo sang hai bên tàu tạo thành hình chữ "V" để neo đậu tàu chắc chắn trong thời gian hút cát.

Việc di chuyển vị trí khai thác của tàu tương đối đơn giản. Trong phạm vi lô khai thác có thể nối dài dây neo, dưới lực đẩy của nước hồ tàu sẽ trôi xuống hạ lưu một đoạn tương ứng với chiều dài dây neo được nối ra.

Hỗn hợp cát + nước được bơm hút lên bãi chứa, phần nước chảy về hồ lắng 3 ngăn và được lắng lọc trước khi thải trở lại hồ Dầu Tiếng.



Hình 2: Sơ đồ hệ thống khai thác cát

Ghi chú:

(1) Số thứ tự lô đã khai thác trước đó

(2) Số thứ tự lô đang khai thác

(3) Phao báo hiệu

Thiết bị khai thác và vận tải là tàu hút. Công ty hiện sử dụng 4/5 tàu hút so với thiết kế có dung tích chứa cát 35 m^3 /tàu có tổng công suất bơm: $150 \text{ m}^3/\text{h}$ (mỗi bơm có công suất $75 \text{ m}^3/\text{h}$).

Hiện tại, Chủ dự án bố trí 01 bãi chứa cát để tập kết vật liệu khai thác được. Chi tiết vị trí thể hiện tại Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng.

Công tác dỡ tải

Các tàu hút tại các khu vực khai thác của đơn vị sẽ vận chuyển theo đường thủy về dỡ tải tại bãi tập kết cát tương ứng với thứ tự đoạn khai thác. Tại đây, các tàu hút sẽ dỡ tải lên bãi chứa trên bờ cũng bằng bơm hút tương tự, với tỷ lệ hỗn hợp cát nước (4 m^3 nước + 1 m^3 cát) theo đường ống xả lên bãi chứa.

3.2.2. Các hoạt động phụ trợ, phục vụ

a. Vận tải trong và ngoài mỏ

- Vận tải trong mỏ

Mỏ được khai thác bằng phương pháp khai thác lộ thiên: sử dụng tàu hút trong điều kiện thân khoáng ngập nước. Phương án vận tải trong mỏ về bãi chứa bằng tàu hút cát tự hành, di chuyển bằng đường thủy. Đơn vị khai thác bố trí 01 bãi chứa cát trên bờ phía Nam so với khu vực khai thác. Khoảng cách vận chuyển trung bình là $0,3 \text{ km}$.

- Vận tải ngoài mỏ

Số chuyến xe vận chuyển khoảng 30 chuyến/ngày. Xe tải do khách hàng đảm nhận, quy định cân đúng tải trọng của xe để hạn chế ảnh hưởng đến tuyến đường giao

thông. Dự kiến tải trọng xe vận chuyển khoảng 8 tấn để đáp ứng tải trọng cho phép trên tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ. Xe vận tải trước khi ra khỏi khu vực dự án sẽ được cân đúng tải trọng và có bạc che trước khi vận chuyển đi tiêu thụ.

Đường vận chuyển nối từ bãi chứa ra đường ĐT.749B dài khoảng 2,5km. Hiện trạng đường:

- Đoạn từ bãi chứa cát ra đường nông thôn dài 100m, rộng 8m, đường kết cấu trải đá dăm.
- Đoạn đường nông thôn nối ra đường ĐT749B, dài khoảng 2,4km, rộng 8m, đường kết cấu đá dăm.

Hiện có 4 đơn vị cùng đăng ký khai thác, sử dụng tuyến đường này. Công ty phối hợp với 3 mỏ còn lại tiến hành duy tu, sửa chữa khi cần thiết, thực hiện công tác thuê mướn tưới đường.

b. Công tác xúc bốc sản phẩm lên xe khách hàng

Cát sau khi bơm từ tàu hút lên bãi chứa và để róc nước là có thể giao cho khách hàng mà không cần qua khâu chế biến.

Công ty bố trí 3 máy xúc dung tích gầu xúc 0,8 m³ tại bãi tập kết để phục vụ cho công tác xúc cát lên xe của khách hàng và điều động phục vụ công tác nạo vét định kỳ các hồ lắng.

c. Công tác thoát nước

- **Tại khai trường:** Mỏ khai thác cát ngập nước nên không có công tác thoát nước mưa. Chỉ xả nước khi bơm hút tại các: hút cát – xả nước đồng thời. Hỗn hợp cát nước được hút lên hầm của tàu, cát nặng nên nhanh chóng sa lắng, lớp nước bên trên chảy tràn qua máng hầm và chảy xuống hồ. Công suất khai thác của mỏ là 80.000 m³/năm, tương ứng khoảng 296 m³/ngày (thời gian làm việc là 270 ngày/năm). Tỷ lệ hỗn hợp cát:nước là 1:4 nên lượng nước chảy lại hồ khoảng 1.184 m³/ngày.

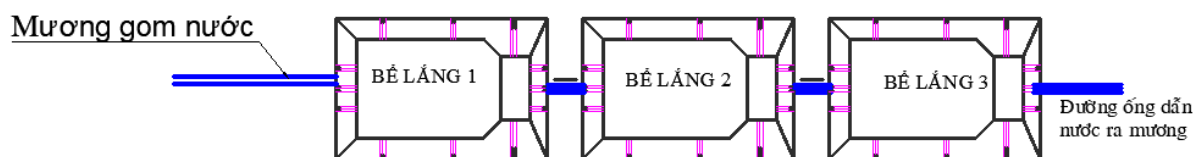
- **Tại bãi chứa cát:** Nước phát sinh trên diện tích bãi chứa là nước thải sản xuất (do hoạt động bơm hút cát từ tàu lên bãi) và nước mưa rơi trực tiếp vào bãi tập kết phát sinh nước chảy tràn.

+ Nước thải sản xuất: Tại bãi chứa đã xây dựng hồ lắng cát ngang để lắng nước thải trong hỗn hợp được bơm lên bãi chứa. Tỷ lệ hỗn hợp cát : nước bơm từ tàu hút lên bãi tập kết cát là 1m³ cát : 4m³ nước nên lượng nước cần xử lý tại hồ lắng tối đa là 1.182m³/ngày.

Bảng 1. 2. Khối lượng nước sử dụng và phát sinh

Thông số	Bãi chứa (tối đa)	Khai trường (tối đa)
	(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)
Lượng cát bơm hút		296
Nước nước bơm hút cát		1.184
Lượng cát bơm hút	296	
Nước nước bơm hút cát	1.182	

Hiện nay, tại Mỏ sử dụng 1 bãi chứa cát, Chủ dự án đã xây dựng một hệ thống thu gom, xử lý nước gồm mương và hồ lắng 03 ngăn để xử lý nước thải bằng biện pháp lắng cơ học đối với nước được róc ra khi bơm cát từ các tàu hút lên bờ.



Hình 3: Sơ đồ nguyên lý thiết kế hệ thống hồ lắng xử lý nước thải

Hồ lắng có kích thước như sau:

+ Diện tích mặt bằng: 2.100 m².

Hệ thống hồ lắng gồm 03 hồ nối tiếp với các thông số như sau:

+ Hồ 1 (ngăn 1): Kích thước 20m x 30m, độ sâu cuối bể 5m, dung tích chứa 2.925 m³.

+ Hồ 2 (ngăn 2): Kích thước 20m x 30m, độ sâu bể trung bình 4,5m, dung tích chứa 2.633 m³.

+ Hồ 3 (ngăn 3): Kích thước 20m x 30m, độ sâu đầu bể 4m, dung tích chứa 2.340 m³.

+ Khoảng cách giữa các ngăn là 5m. Tổng khối lượng đào: 7.898 m³. Dung tích hữu ích của cụm hồ lắng là 7.200 m³.

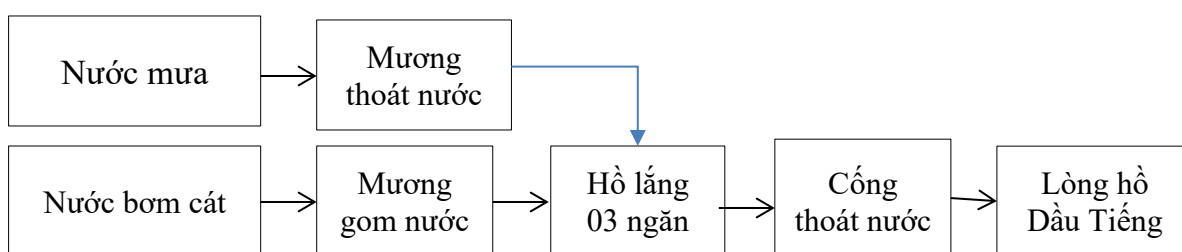
+ Nước mưa: chỉ phát sinh trong ngày mưa rơi trên diện tích bãi chứa: gồm bãi cát (khoảng 20.000 m²) và mặt bằng khu phụ trợ (530 m²).

Với lượng mưa ngày lớn nhất tại khu vực là 159,8 mm/ngày nên lượng nước mưa chảy tràn cần thu gom xử lý tại bãi chứa tính được như sau:

$$Q = 20.530 \text{ m}^2 \times 159,8 \text{ mm/ngày} \times 0,52/1.000 = 1.706 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Trong đó hệ số dòng chảy bề mặt là 0,52 (tham khảo bảng 5 của TCVN 7957:2008)

Phương án xử lý là thoát nước tự chảy theo mương thoát nước từ trong ra ngoài với độ dốc dọc nhỏ nhất $i_{\min} = 1\%$. Mặt bằng bãi chứa cát có độ dốc 0,5% thấp dần về phía lòng hồ.



Hình 4: Sơ đồ thu gom xử lý nước thải tại bãi chứa

Toàn bộ lượng nước sản xuất được thu gom về hồ lắng 03 ngăn tại mỗi bãi chứa để xử lý trước khi xả thải ra lòng hồ Dầu Tiếng.

Tổng lưu lượng cần thu gom về hồ lắng để xử lý tối đa là $1.184 + 1.706 = 2.890$ m³/ngày.

Bảng 1. 3: Thông số hệ thống thu gom, thoát nước tại bãi chứa

STT	Hạng mục	Bãi chứa 1	Ghi chú
I	Hồ lắng 3 ngăn (m³)	7.313	
	Hồ 1	2.925	700 m ²
	Hồ 2	2.633	700 m ²
	Hồ 3	2.340	700 m ²
II	Mương gom nước		
1	Rộng trên (m)	5	đào trên nền cát
2	Rộng dưới (m)	3	
3	Sâu (m)	1	
4	Chiều dài (m)	20	
III	Thoát nước		
	Ống nhựa PVC	40m	D220

Mặt bằng bãi chứa cát xem Bản vẽ 13: Bản đồ hiện trạng mặt bằng khu vực bãi cát.

3.2.3. Danh mục máy móc, thiết bị

Chi tiết danh mục các máy móc, thiết bị được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 4. Bảng liệt kê thiết bị chủ yếu hiện có tại cơ sở

STT	Thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Hiện có
1	Máy xúc	Chiếc	0,8 m ³ /gàu	3
2	Máy xúc lật	Chiếc	3,2 m ³ /gàu	1
3	Tàu hút cát	Chiếc	35 m ³	4
4	Hệ thống cấp nước SH	Hệ thống	5 m ³ /h	1
5	Hệ thống điện VP, SH	Hệ thống	-	1
6	Máy phát điện	cái	5kW	1
7	Trạm cân	cái	200 tấn	1
8	Camera: bãi tập kết, trạm cân	Hệ thống	--	1

- **Công suất khai thác:** 80.000 m³/năm cát nguyên khối.

- **Tuổi thọ của cơ sở:** theo thời hạn giấy phép khai thác mỏ là 8 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Bảng 1. 5: Lịch khai thác mỏ

Stt	Năm khai thác	Sản lượng khai thác theo thiết kế (m ³ /năm)
1	Năm thứ 1	80.000

Stt	Năm khai thác	Sản lượng khai thác theo thiết kế (m ³ /năm)
2	Năm thứ 2	80.000
3	Năm thứ 3	80.000
4	Năm thứ 4	80.000
5	Năm thứ 5	80.000
6	Năm thứ 6	80.000
7	Năm thứ 7	80.000
8	Năm thứ 8	54.727
	Cộng	614.727

- **Công nghệ khai thác, chế biến:** Khai thác cát dưới nước bằng phương pháp lộ thiên bằng tàu hút.

- **Loại hình dự án**

+ Dự án đầu tư khai thác cát làm VLXD thông thường.

+ Tính chất: Dự án đầu tư mới.

3.2.4. Tổng mặt bằng mở

Tổng diện tích sử dụng của dự án là 33,053 ha. Bao gồm các khu vực:

a. Khai trường khai thác

- Khai trường khai thác có diện tích 30ha, nằm trong phạm vi suối Nhánh 5-2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng. Khai trường có chiều dài theo dòng chảy có hướng Đông Nam - Tây Bắc khoảng 810m. Tọa độ khép góc được liệt kê như sau:

Bảng 1. 6: Tọa độ các điểm góc khai trường

Điểm góc	Tọa độ VN 2000 múi 3 kinh tuyến 105°45'	
	X (m)	Y(m)
1	12 67 596	5 72 786
2	12 68 171	5 72 175
3	12 68 422	5 72 393
4	12 67 941	5 73 012
Diện tích 30ha		

Chủ cơ sở đã hoàn thành bàn giao mốc mở theo Biên bản số 83/BB-TLDT-PH ngày 24/8/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc xác định và bàn giao mốc chỉ giới phạm vi hoạt động vị trí mở khai thác nhánh suối nhánh 5-2 và mốc phạm vi làm bến bãi tập kết cát của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trữ lượng địa chất: Theo báo cáo thăm dò đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2986/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương tổng trữ lượng địa chất cát xây dựng là 629.827 m³.

Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác: Theo Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình mở lộ thiên của mỏ cát xây dựng suối Nhánh 5-2, trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác như sau:

+ Trữ lượng tồn thất do để lại taluy bảo vệ dọc bờ mỏ là 15.100 m^3

+ Trữ lượng khai thác: 614.727 m^3

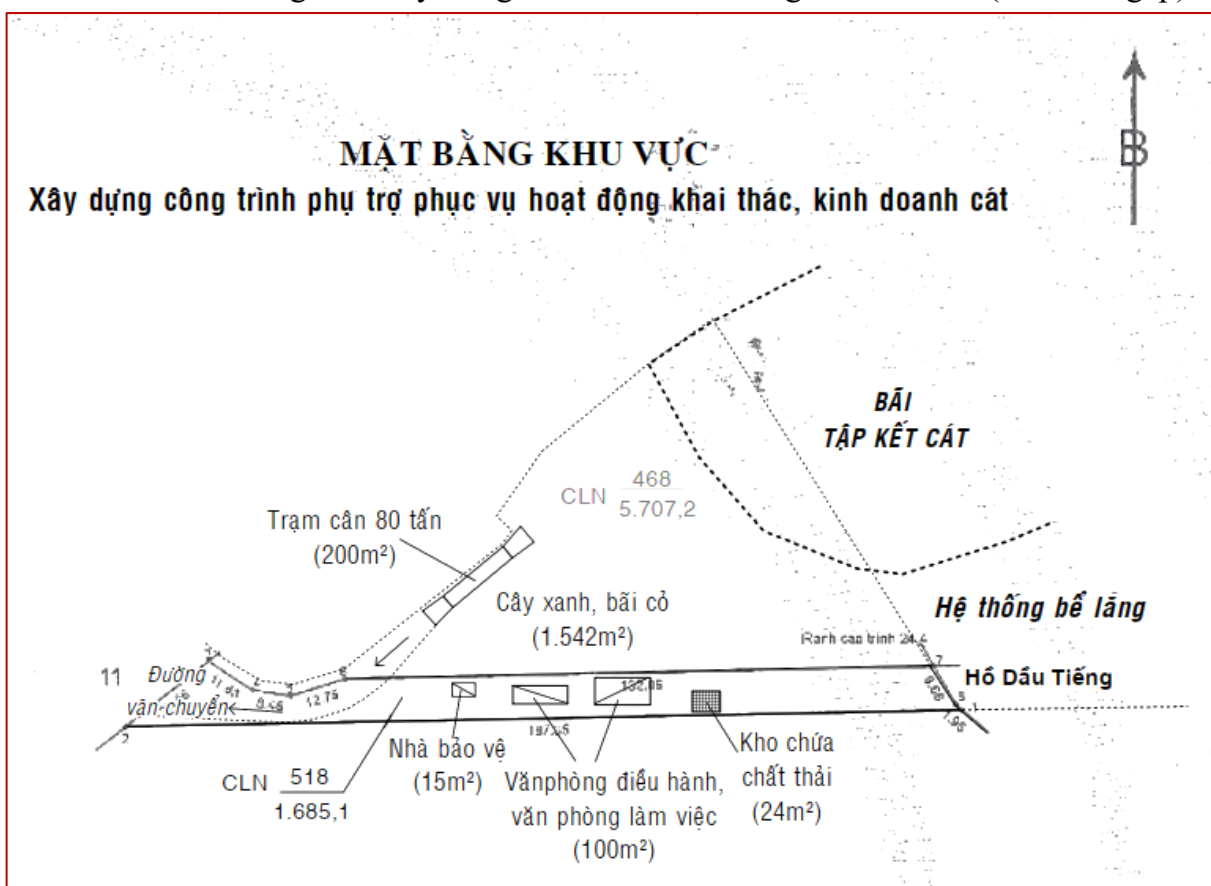
Khu vực phụ trợ và mặt bằng bãi chứa cát như sau:

b. Khu vực bãi chứa

Nằm trong vùng đất bán ngập của hồ Dầu Tiếng đã được Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hoà chấp thuận cho sử dụng làm bãi tập kết cát tại công văn số 145/TLĐTPH-QLN ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hoà với tổng diện tích 2 bãi là 3,0 ha. Hiện nay chủ dự án mới đầu tư và đưa vào sử dụng 1 bãi (bãi số 1) có diện tích 2ha gắn liền với thửa đất 486 - Tờ bản đồ số 35 (thửa có diện tích $9.756,1 \text{ m}^2$).

c. Khu vực phụ trợ

Nằm trên diện tích Thửa đất số 486- Tờ bản đồ số 35 (diện tích $9.756,1 \text{ m}^2$) kèm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CK 782658 và Thửa đất số 518 - Tờ bản đồ số 35 (diện tích $2.544,3 \text{ m}^2$) kèm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CK 782646. Tổng diện tích sử dụng đất là $12.300,4 \text{ m}^2$. Tuy nhiên, công ty chỉ sử dụng diện tích khoảng 530 m^2 bố trí các hạng mục xây dựng. Còn lại là mặt bằng bãi chứa cát (đất bán ngập).



Các hạng mục công trình có diện tích như sau:

Bảng 1. 7. Quy mô các hạng mục tại các Khu phụ trợ

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà điều hành, văn phòng làm việc mỏ	100	Sử dụng nhà điều hành bằng Container
2	Nhà bảo vệ	15	Xây mới
3	Kho chất thải nguy hại	15	Xây mới, loại container 20 feet kích thước 6x2.43 (m)
4	Nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng	10	Sử dụng nhà vệ sinh có bể tự hoại 3 ngăn
5	Trạm cân	200	Xây mới
6	Sân bãi	190	
Tổng diện tích		530	

Với số lượng thiết bị làm việc trong mỏ không nhiều, Công ty chọn giải pháp ký kết hợp đồng với trạm xăng dầu trong khu vực cung cấp nhiên liệu trực tiếp, không bố trí kho nhiên liệu tại mỏ.

c. Đường vận chuyển

- **Đường vào bãi chứa:** Công ty sử dụng tuyến đường hiện hữu từ bãi chứa cát đường giao thông nông thôn và từ đây ra đường ĐT 749B. Chiều dài tuyến đường khoảng 2,5km, gồm 2 đoạn:

- **Đoạn từ bãi chứa cát ra đường nông thôn:** dài 100m, rộng 8m, đường kết cấu trải đá dăm. Công ty đã lắp đặt hệ thống phun nước giảm bụi tự động hai bên đường. Trên đầu đoạn đường này công ty bố trí trạm bảo vệ, trạm cân và trạm xịt rửa bánh xe.

- **Đoạn đường nông thôn nối ra đường ĐT749B:** dài khoảng 2,4km, rộng 8m, đường kết cấu đá dăm. Hiện trạng tuyến đường tương đối tốt, đảm bảo phục vụ cho hoạt động vận chuyển. Công ty phối hợp với 3 đơn vị còn lại duy tu, sửa chữa khi cần thiết và thuê mướn người tưới nước hàng ngày.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của dự án là cát xây dựng: 80.000 m³/năm nguyên khối.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nhiên liệu cho máy móc hoạt động

Nhu cầu nhiên liệu phục vụ cho các xe máy, thiết bị của mỏ cần cung cấp cho 1 ca sản xuất là khoảng 870 lít dầu DO.

Nguồn cung cấp: do các đơn vị kinh doanh tại địa phương cung cấp tại mỏ.

4.2. Nhu cầu điện năng và nguồn cung cấp điện

- Nhu cầu điện chủ yếu cho công tác chiếu sáng và làm việc văn phòng.

- Công ty ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty điện lực địa phương để cấp điện cho dự án.

4.3. Nhu cầu về nước và nguồn cung cấp

a. Nhu cầu cấp nước cho dự án

Nhu cầu nước cấp nước cho dự án như sau:

- Nước sản xuất:

+ Bơm cát từ lòng hồ lên tàu theo tỷ lệ 3m³ nước: 1 m³ cát; Bơm cát từ tàu lên bờ theo tỷ lệ 4m³ nước : 1 m³ cát. Khối lượng cát khai thác tối đa trong 1 ngày khoảng 296 m³/ngày. Tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động bơm hút trung bình 2.366 m³/ngày. Nước phục vụ cho sản xuất được lấy ngay từ nguồn nước hồ Dầu Tiếng. Sử dụng chung máy bơm trên tàu, sau khi bơm hút sẽ chảy trở lại hồ.

+ Nước xịt rửa bánh xe trước khi ra khỏi mỏ: định mức 50 lít/xe, tối đa khoảng 1,5 m³/ngày.

+ Tưới đường vận chuyển đoạn vào bãi cát dài 0,1 km: Sử dụng hệ thống phun nước tự động có các béc phun cao áp. Nước cấp cho hệ thống phun nước tự động 2 bên đường vào bãi cát: 5 m³/ngày.

+ Tưới đường vận chuyển dài 2,4 km: hiện công ty phối hợp với 3 đơn vị khai thác còn lại có sử dụng chung tuyến đường này thuê mướn 1 hộ dân địa phương thực hiện tưới đường hàng ngày nên không tính nhu cầu nước cho dự án.

- Nước sử dụng cho sinh hoạt:

Tổng số lao động trong mỏ hiện nay là 20 người. Nhu cầu sử dụng nước là 1,5 m³/ngày. Đối với bộ phận văn phòng, phụ trợ hiện có 4 người, nhu cầu sử dụng nước tại khu phụ trợ là 0,3 m³/ngày.

b. Nguồn cung cấp nước cho dự án

- Nước uống: Mua nước tinh khiết đóng bình 20 lít tại các cửa hàng bách hóa trong vùng để cung cấp nước uống cho công nhân. Tại mỗi tàu bố trí 1-2 thùng nước để sẵn.

- Nước sinh hoạt: Sử dụng nước giếng khoan đường kính D60mm nhà điều hành. Hệ thống cấp nước tại bãi chứa cát gồm:

+ Bồn inox loại có dung tích 3 m³.

+ Hệ thống ống nhựa D32.

+ Bơm Q = 12 m³/h, chiều cao đẩy 20m, số lượng 01 máy bơm.

+ Bồn nhựa dạng hình hộp 2 m³ cấp nước nhà vệ sinh.

- Nước cung cấp phục vụ sản xuất :

+ Nước phục vụ cho sản xuất (hoạt động bơm hút) được lấy ngay từ nguồn nước hồ Dầu Tiếng. Sử dụng chung máy bơm trên tàu.

+ Nước cấp bù cho trạm xịt rửa bánh xe vào mùa khô, nước tưới đường được tái sử dụng nước bơm hút cát lên bãi sau khi được xử lý của hồ lắng hoặc từ hồ Dầu Tiếng.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của cơ sở

Công ty được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 11/6/2021/2020 do UBND tỉnh Bình Dương cấp kèm bản đồ khu vực khai thác. Diện tích khu vực khai thác 30ha; công suất 80.000 m³/năm, số lượng tàu/tàu tham gia hoạt động khai thác: 05 cái, thời hạn khai thác 08 năm kể từ ngày ký.

Căn cứ thông báo số 293/CV-VTHB ngày 20/8/2021, ngày bắt đầu khai thác là ngày tháng 9/2021. Hiện nay, công ty đang tập kết cát tại bãi số 1 được Tổng cục Thủy lợi cấp phép sử dụng đất bán ngập.

5.2. Chế độ làm việc

- Số ca làm việc trong ngày: 01 ca/ngày.
- Số giờ làm việc trong ca: 08 giờ/ca.
- Số ngày làm việc trong năm: 270 ngày.
- Thời gian làm việc hữu ích của thiết bị: 08 giờ/ca.

Lịch làm việc trong ngày: Sáng từ 7h-11h, chiều từ 13h-17h.

5.3. Tổ chức sản xuất, biên chế lao động

Tổ chức mở cát xây dựng tại suối Nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương do giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình trực tiếp quản lý.

Hiện nay mở có tổng số lao động là 20 người.

5.4. Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt

Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương như sau:

a. Về phương án cải tạo phục hồi môi trường chính

- Khu vực khai trường khai thác:
 - + Đóng cọc tre phòng ngừa sự cố sạt lở bờ;
 - + Gia cố nền khu vực đoạn bờ đóng cọc tre;
 - + Công tác khắc phục sự cố khi xảy ra sạt lở;
 - + Di dời các thiết bị khai thác lên bờ, rút các ống hút cát ra khỏi khai trường;
 - + Dò tìm, thu dọn các chướng ngại lòng hồ tại khu vực khai thác (Trục vớt toàn bộ phao, xích, rùa, máy móc thiết bị phục vụ khai thác);
 - + Đo vẽ địa hình đáy sông đoạn thuộc khu vực khai thác;
 - + Quan trắc, đánh giá chất lượng nước mặt, bùn đáy.
- Khu vực văn phòng và khu phụ trợ:
 - + Tháo dỡ các công trình dân dụng, phụ trợ;
 - + Di dời thiết bị, vật tư ra khỏi khu vực dự án;
 - + San gạt, cày xới mặt bằng khu vực văn phòng sau tháo dỡ;
 - + Trồng cây xanh trên diện tích khu văn phòng, số lượng 459 cây đã bao gồm cây trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 30%.
- Khu vực bãi chứa cát:
 - + Trồng cây xanh xung quanh khu vực bãi chứa, số lượng cây 720 cây đã bao gồm cây trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 30%;

- + Tạo mương thoát nước (rộng trên 1m, rộng dưới 0,5m, chiều sâu 0,5m, chiều dài mương 670m);
- + San lấp hồ lắng và mương thoát nước sau khi kết thúc khai thác
- + San gạt, cày xới mặt bằng khu bãi chứa
- + Trồng cây xanh khu vực bãi tập kết với diện tích 30.000m² với số lượng cây xanh khoảng 25.974 cây, đã bao gồm cây trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 30%;
- + Quan trắc chất lượng môi trường không khí, đất tại khu vực bãi tập kết. - Cải tạo, phục hồi môi trường đường vận chuyển: Duy tu, cải tạo tuyến đường vào khu vực bãi tập kết: tuyến đường từ bãi tập kết ra đường ĐT749B: chiều dài 2.500m, rộng trung bình 8m, mặt đường đã lên ép 6cm, chất liệu: đá 4x6 chèn đá dăm.

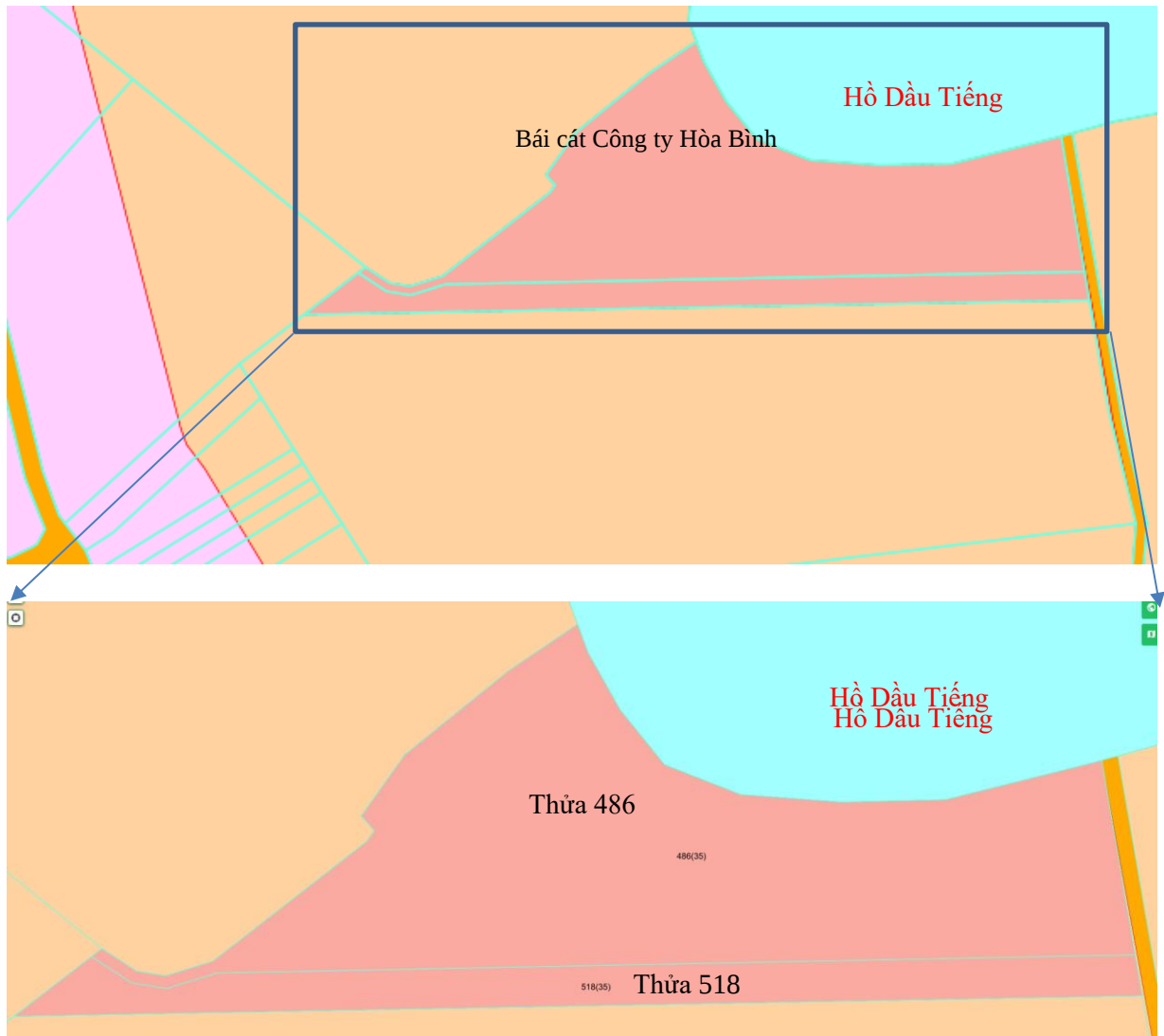
b. Về kinh phí ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: 1.863.698.879 đồng.
- + Số tiền ký quỹ lần 1: 465.924.720 đồng.
- + Số tiền ký quỹ lần 2 đến lần 8: 199.682.023 đồng/năm.

5.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của khu vực thực hiện dự án

Đến nay, Công ty đã cơ bản hoàn thành các thủ tục liên quan đến đất cho dự án: xin phép sử dụng đất bán ngập thuộc phạm vi lòng hồ, hợp đồng thuê quyền sử dụng thửa đất để bố trí khu phụ trợ. Cụ thể như sau:

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 379/GP-TCTL-ATĐ ngày 18/8/2021 do Tổng cục Thủy lợi cấp.
 - Công văn số 145/TLDTPH-QLN ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc trả lời công văn số 08/2020/CV-HĐ ngày 11/8/2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình sử dụng đất bán ngập.
 - Hợp đồng thuê quyền sử dụng một phần thửa đất số 486 và thửa số 518, tờ bản đồ số 35 giữa ông Nguyễn Văn Nhân với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình (kèm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 974146, DA 974147).
- Sơ đồ vị trí hai thửa đất như sau:



Nguồn: <http://qhksdd.binhduong.gov.vn/map?idmap=25780>

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (tháng 11/2022):

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hiện đang được lấy ý kiến và chưa được phê duyệt.

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương; Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Do đó báo cáo chưa đề cập với nội dung này. Hoạt động BVMT của cơ sở không trái với Kế hoạch bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025.

Về sự phù hợp với quy hoạch ngành như sau:

- Mở cát nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản theo Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Về sự phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Mỏ phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Dầu Tiếng.

- Về sự phù hợp với phân vùng môi trường:

Đối với nước thải (phát sinh từ các công đoạn bơm cát từ tàu lên bờ) sau khi được xử lý đạt loại A tại hồ lắng xả trở lại lòng hồ Dầu Tiếng nên phù hợp với mục đích sử dụng nước của hồ Dầu Tiếng.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a. Khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải

Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được chủ đầu tư thu gom về bể tự hoại. Định kỳ chất thải từ nhà vệ sinh sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường bên ngoài. Do vậy, nước thải sinh hoạt của cơ sở không ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của môi trường.

- Nước thải sản xuất: Đây là nước phát sinh khi bơm hút cát từ tàu lên bãi chứa thuộc loại hình mỏ VLXD thông thường. Căn cứ theo - Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải

Hòa Bình thì toàn bộ nước thải mỏ của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A ($K_f = 1,0$, $K_q = 0,9$).

Nguồn tiếp nhận là suối Nhánh 5-2 thuộc hồ Dầu Tiếng. Kết quả quan trắc nồng độ các chất ô nhiễm có trong nguồn nước tiếp nhận từ số liệu quan trắc định kỳ (theo tần suất 3 tháng/lần) như sau:

- + Thời gian quan trắc năm 2021: ngày 15/12/2021.
- + Thời gian quan trắc năm 2022: ngày 16/3/2022, ngày 19/9/2022.
- Vị trí quan trắc:
 - + NM1: Hạ nguồn so với khu vực khai thác (cách khoảng 200m)
 - + NM2: Thượng nguồn so với khu vực khai thác (cách khoảng 200m)

Bảng 2. 1. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nguồn nước hồ Dầu Tiếng

STT	Thông số	Đơn vị tính	T12/2021		T3/2022		T6/2022		T9/2022		QCVN
			NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2	
1	pH	--	7,41	7,36	7,35	7,37	7,57	7,62	7,38	7,44	6-8,5
2	DO	mg/L	6,09	6,10	6,62	6,60	6,14	6,19	6,26	6,22	≥6
3	TSS	mg/L	17	16	19	20	19	20	17	18	20
4	BOD ₅	mg/L	4	3	4	4	4	4	4	3	4
5	COD	mg/L	9	9	10	9	10	9	10	8	10
6	NH ₄ ⁺	mg/L	0,244	0,240	0,210	0,223	0,275	0,240	0,251	0,268	0,3
7	NO ₃ ⁻	mg/L	1,10	1,12	1,34	1,48	1,90	1,98	1,84	1,92	2
8	PO ₄ ³⁻	mg/L	0,065	0,068	0,085	0,096	0,093	0,095	0,087	0,098	0,1
9	Fe	mg/L	0,233	0,241	0,193	0,210	0,240	0,237	0,225	0,241	0,5
10	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,3
11	Coliform	MPN/100mL	2.300	2.200	2000	2100	2400	2300	2300	2200	2500

Ghi chú: Giá trị QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột A1

- **Kết luận:** Tất cả các chỉ tiêu trong các đợt quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1.

Căn cứ theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ TNMT và Khoản 1, Điều 82, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước được tính theo công thức:

$$M_{tn} = (C_{qc} - C_{nn}) \times V_h \times 10^{-3} \times F_s$$

Trong đó:

M_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của hồ, đơn vị tính là kg;

C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 với mục đích sử dụng của hồ, đơn vị tính là mg/l;

C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước hồ, đơn vị tính là mg/l. Kết quả phân tích này được tổng hợp theo số liệu quan trắc tại bảng 2.2.

V_h : dung tích của hồ và được xác định trên cơ sở dung tích của hồ trong mùa cạn, đơn vị tính là m³; Dung tích nước chết mùa cạn của hồ Dầu Tiếng là 470.000.000 m³.

F_s : hệ số an toàn, lấy bằng 0,7.

Báo cáo lựa chọn các chỉ tiêu đặc trưng cho nước thải sản xuất của loại hình khai thác cát xây dựng được quan trắc định kỳ. Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm Hồ Dầu Tiếng được trình bày trong bảng:

Bảng 2. 2. Khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm của Hồ Dầu Tiếng

Chất ô nhiễm	Đơn vị	Cqc (mg/l)	Cnn (mg/l)	Vh (m ³)	Fs	Mtn (kg)
TSS	mg/l	20,00	18,25	470.000.000	0,7	57.575,00
BOD ₅	mg/l	4,00	3,75	470.000.000	0,7	8.225,00
COD	mg/l	10,00	9,25	470.000.000	0,7	24.675,00
NH ₄ ⁺	mg/l	0,30	0,24	470.000.000	0,7	1.846,51
NO ₃ ⁻	mg/l	2,00	1,59	470.000.000	0,7	13.653,50
PO ₄ ³⁻	mg/l	0,100	0,09	470.000.000	0,7	464,71
Fe	mg/l	0,50	0,23	470.000.000	0,7	8.965,25
Tổng dầu, mỡ	mg/l	0,30	0,04	470.000.000	0,7	8.636,25
TSS	mg/l	20,00	18,25	470.000.000	0,7	57.575,00

Nhận xét

Căn cứ kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm có trong hồ Dầu Tiếng cho Hồ Dầu Tiếng vẫn còn có khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm của dự án. Bên cạnh đó, nước thải của mỏ cát xây dựng nhánh suối hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình có nguồn gốc từ nước mưa và nước hồ dầu tiếng để bơm hút cát. Bản chất các loại nước này đều có chất lượng tốt trong quá trình hoạt động không có các hóa chất độc hại. Do đó, hoạt động xả nước thải vào Hồ Dầu Tiếng không gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước của hồ. Hồ Dầu Tiếng hoàn toàn có thể tiếp nhận nguồn xả thải từ dự án.

b. Môi trường không khí: Khi dự án vận hành hoạt động chủ yếu phát sinh bụi, khí thải động cơ phát sinh trong phạm vi cơ sở và phát tán ra môi trường xung quanh. Do đó, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường được áp dụng căn cứ gồm:

+ QCVN 02/2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Vị trí cơ sở nằm ngoài khu vực đô thị, cách xa khu dân cư tập trung nên phù hợp.

c. Đối với tiếng ồn: Vị trí cơ sở nằm ngoài khu vực đô thị, cách xa khu dân cư tập trung, thời gian làm việc 8h/ngày trong khu giờ từ 6-21h nên phù hợp. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường được áp dụng căn cứ gồm:

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Chủ đầu tư sẽ tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Khu vực bãi chứa 1: Do địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, từ Nam xuống Bắc nên nước mưa chảy tràn tự chảy ven theo đường nội bộ bãi chứa về hồ Dầu Tiếng. Khu vực văn phòng và phía Đông Nam chảy theo mương thoát nước về hồ lắng.

Tuyến mương này đào trên nền đất, rộng 2-3m, sâu trung bình 0,5m. Chiều dài khoảng

- Khu vực bãi chứa 2 chưa đưa vào sử dụng nên chưa thi công.



Hình 5. Hiện trạng mặt bằng hướng thoát nước mưa khu vực Bãi chứa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: là nước thải sinh hoạt của tổng số lao động tại mỏ là 20 người gồm công nhân làm việc trên các tàu hút và trên bãi cát.

+ Trên mỗi tàu hút đều có các nhà vệ sinh lưu động bằng nhựa composite có kết cấu NTSH theo quy định đăng kiểm và Thông tư số 70/2011/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia "Quy phạm về ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa"; Thông tư số 08/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số quy định của QCVN 17:2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 70/2011/TT-BGTVT ngày 30/12/2011.

Số lượng nhà vệ sinh: 4 nhà vệ sinh di động trên 4 tàu hút. Dung tích kết cấu NTSH trên mỗi tàu: 250 lít.

Khi các kết cấu đầy, toàn bộ NTSH trên các tàu hút được đưa vào bờ để bàn giao đơn vị dịch vụ đến thu gom và xử lý theo quy định.

+ Hiện nay tại khu vực văn phòng bãi chứa đã có nhà vệ sinh để phục vụ nhân viên, công nhân sinh hoạt.

Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh đều được thu gom bằng đường ống về bể tự hoại đã được xây dựng có thể tích 4 m³.

1.2.2. Thu gom, thoát nước thải từ công đoạn bơm hút cát tại các bãi chứa

Chủ cơ sở đã tổ chức thu gom bằng hệ thống mương rãnh xung quanh bãi tập kết để thu gom toàn bộ lượng nước phát sinh về hồ lắng để xử lý.

- Tại bãi chứa 1: toàn bộ nước thải phát sinh khi bơm hút từ tàu hút lên bãi chứa được thu gom về mương nước phía Đông (theo độ dốc) và chảy về phía Nam vào hồ lắng (có 3 hồ) để xử lý. Nước thải đầu tiên chảy vào hồ lắng số 1 để lắng sơ bộ, sau đó tự chảy sang hồ lắng số 2 để lắng lần 2 và chảy qua hồ 3 để lắng tinh đạt quy chuẩn xả thải. Tại hồ 3, nước sau xử lý tự chảy thông qua cống xả có đường kính D600mm, dài 20m ra hồ Dầu Tiếng.

+ Công trình thu gom gồm: gồm mương tự chảy về hồ lắng số 1.

+ Công trình thoát nước: gồm 1 cống thoát nước đường kính D600mm, dài 20m ra trước khi chảy trở lại suối Nhánh 5-2 về hồ Dầu Tiếng.

Vị trí điểm xả và tiếp nhận: X = 1.267.610m; Y = 572.589m.



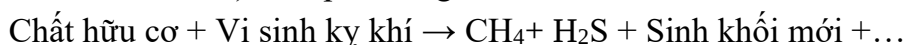
Hình 6. Hiện trạng mương thu gom (trái) và ống thoát nước ra suối Nhánh 5-2

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

Chủ dự án đã xây dựng 1 bể tự hoại để xử lý NTSH tại chỗ. Công nghệ xử lý của bể tự hoại như sau:

Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại kiểu ba ngăn với dòng phản ứng ngược. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Tại ngăn phản ứng, các vi sinh vật ở dạng kỵ khí sẽ phân huỷ các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất vô cơ ở dạng đơn giản và khí biogas (CO, CH₄, H₂S, NH₃ ...) theo phản ứng sau:



Khí biogas được thu gom và phát tán vào môi trường qua ống khói. Bùn kỵ khí được lắng và lưu giữ trong ngăn phản ứng, nước thải sau khi được tách bùn và khí được dẫn sang ngăn lọc. Ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc, và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước nhờ vật liệu lọc.

Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

- Cấu tạo của bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp kỵ khí, nước thải đi từ ngăn chứa qua ngăn lắng rồi đến ngăn lọc. Sau đó được thoát ra đường cống chính thu gom nước thải sinh hoạt.

Tường bể xây bằng gạch thẻ D.200 vữa mac xi măng #75 dày 15mm, trát trong vữa xi măng mac #100 dày 10mm, bể xây 3 ngăn (ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc) và 1 hố ga. Tổng kích thước bể: dài 3,2m, rộng: 1,0m, cao: 1,2m. Kích thước từng ngăn như sau:

Thông số	Ngăn chứa	Ngăn lắng	Ngăn lọc	Tổng
Chiều sâu H (m)	1,2	1,2	1,2	1,2
Chiều rộng B (m)	1	1	1	1
Chiều dài L (m)	1,4	0,9	0,9	3,2
Thể tích (m³)	1,68	1,08	1,08	3,84

- Ngăn lọc gồm các lớp sau (từ trên xuống dưới): than củi, than xỉ, gạch 30x30, gạch 60x60.

(Chi tiết tại bản vẽ: Chi tiết hầm tự hoại đính kèm tại Phụ lục).

- Biện pháp xử lý: Toàn bộ nước thải sinh hoạt và phân hầm cầu, nước thải sinh hoạt trên các tàu hút được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến hút và đi xử lý theo quy định.

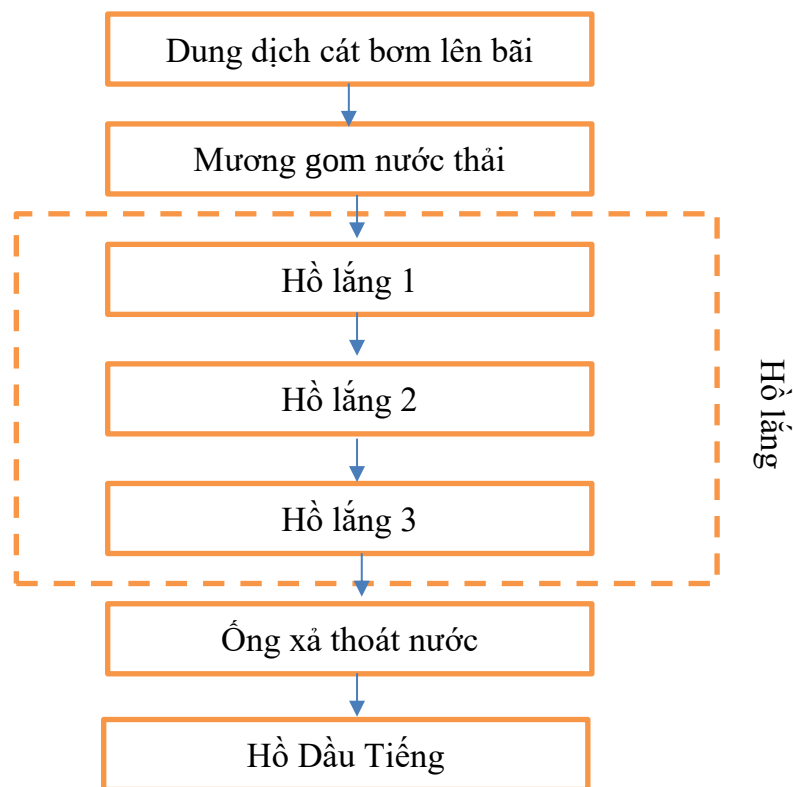
1.3.2. Xử lý nước thải có nguồn gốc là nước bơm hút cát lên bãi chứa

a. Quy trình công nghệ

Mở áp dụng biện pháp lắng cơ học để xử lý nước thu gom được tại bãi chứa. Nước thải sau khi tập trung theo mương thu gom về hồ lắng sẽ được xử lý nhằm loại bỏ các chất rắn lơ lửng bằng biện pháp lắng cơ học, sau đó chảy qua cống xả vào hồ Dầu Tiếng.

b. Mô tả các công trình

Hồ lắng tại mỏ gồm 3 hồ liên kế nhau, có ký hiệu theo chiều dòng chảy là hồ lắng 1, hồ lắng 2 và hồ lắng 3.



Hình 7: Sơ đồ quy trình vận hành của hồ lắng xử lý nước

Dung dịch cát được bơm lên bãi, nước thải ra có mương thu gom dẫn sang cụm hồ lắng.

Khối lượng cát khai thác theo giấy phép là $80.000 \text{ m}^3/\text{năm}$, quy định thời gian khai thác trong năm tối thiểu là 270 ngày. Khối lượng khai thác tối đa trong 1 ngày = $296 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tỉ lệ hỗn hợp dung dịch cát : nước = 1:4 $\Rightarrow$ Lượng dung dịch cát bơm lên trong 1 ngày là $1.184 \text{ m}^3 \Rightarrow$ Lượng nước thải ra trong 1 ngày (8h) từ việc khai thác cát là $Q_{\text{ngày}} = 1.184 \text{ m}^3/\text{ngày} = 111 \text{ m}^3/\text{h}$.

Trong mùa mưa còn phát sinh nước mưa chảy tràn trên diện tích mặt bằng các bãi chứa, công trình hồ lắng nên tính toán lượng phát sinh theo ngày mưa lớn nhất là $159,8 \text{ mm}/\text{ngày}$. Tính toán diện tích mặt bằng bãi cát 1 gồm bãi chứa (khoảng 20.530 m^2) đã bao gồm mặt bằng cụm hồ lắng.

Với lượng mưa ngày lớn nhất tại khu vực là $159,8 \text{ mm}/\text{ngày}$ nên lượng nước mưa chảy tràn cần thu gom xử lý tại bãi chứa tính được như sau:

$$Q = 20.530 \text{ m}^2 \times 159,8 \text{ mm}/\text{ngày} \times 0,52/1.000 = 1.706 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Trong đó hệ số dòng chảy bề mặt là 0,52 (tham khảo bảng 5 của TCVN 7957:2008)

Vậy, tổng công suất xử lý cần tính toán theo lượng nước dự báo phát sinh lớn nhất tại bãi 1 là $1.184 + 1.706 = 2.890 \text{ (m}^3/\text{ngày đêm)}$.

Thời gian lưu theo thiết kế tối thiểu 2-3 ngày để đảm bảo hiệu quả lắng cao nhất trên 70%. Thiết kế hồ lắng gồm 3 hồ liên tiếp như sau:

Hồ lắng 1:

Nước thải mỗi ngày được lưu tại đây với thời gian trung bình khoảng 1 ngày để đảm bảo hiệu quả lắng cao nhất trên 70% với thể tích bể là 2.925 m³. Tại đây dưới tác dụng của trọng lực, bùn cát chìm xuống đáy và nước thải ở hồ lắng 1 sẽ tự chảy qua hồ lắng 2 theo đường ống PVC bằng phương pháp tự chảy.



Hồ lắng 2:

Nước thải sau xử lý từ hồ 1 chảy sang ngăn lắng 2 được lưu với thời gian trung bình 1 ngày, với thể tích bể là 2.633 m³ đủ sức chứa nước từ hồ lắng 1 chảy qua. Nước thải ở hồ lắng 2 sẽ tự chảy qua hồ lắng 3 theo đường ống PVC bằng phương pháp tự chảy.



Hồ lắng 3:

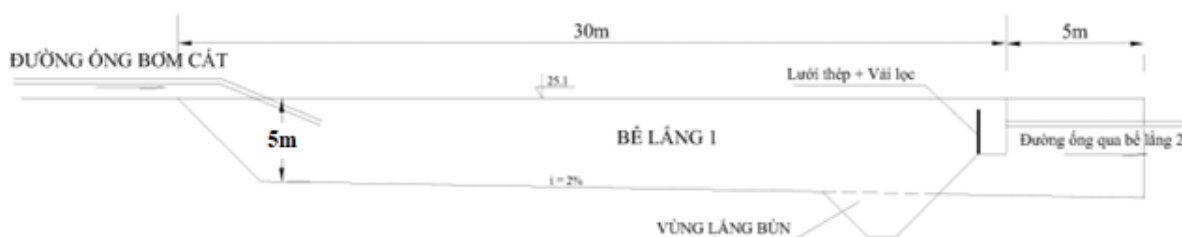
Hồ lắng 3 tiếp nhận nước thải từ hồ lắng 2, với thể tích hồ là 2.340 m³ đủ sức chứa nước thải lưu trong thời gian khoảng 1 ngày. Nước thải được lưu tại hồ lắng 3 được công ty cho người lấy mẫu nước kiểm tra và khi đạt quy chuẩn cột A QCVN 40:2011/BTNMT mới được xả ra môi trường.



Định kỳ hàng tuần, công ty sẽ ngưng khai thác trong vòng 1-2 ngày để tiến hành nạo vét bùn cát lắng tại các hồ lắng để đảm bảo hiệu suất của hồ lắng. Bùn cát nạo vét sẽ được vận chuyển vào bãi chứa nằm liền kề phía bắc cụm công trình.

Quá trình tính toán vận hành hồ lắng chỉ dựa trên cơ sở lý thuyết theo TCXDVN 33:2006.

Tính toán thiết kế thi công cụm hồ lắng:



Hình 8: Cắt dọc điển hình hồ lắng theo nguyên lý bể lắng cát

Thời gian của cụm hồ lắng tối thiểu đạt 3 ngày (chọn theo TCXDVN 33: 2006) trong điều kiện tiếp nhận thêm nước mưa.

Thực tế phân chia hồ lắng thành 03 mô đun (ngăn lắng 1, ngăn lắng 2 và ngăn lắng 3 theo thứ tự dòng chảy đi qua) để đảm bảo hiệu suất làm việc của hồ lắng khi nạo vét bùn lắng của các ngăn số 1, ngăn số 2 và phòng ngừa sự cố về môi trường.

Bảng 3. 1. Thông số các hồ lắng

Stt	Hồ lắng 3 ngăn	Diện tích công trình (m ²)	Diện tích trên mặt (m ²)	Diện tích đáy (m ²)	Chiều sâu trung bình (m)	Dung tích hữu ích (m ³)	Thời gian lưu nước (ngày)	Số lượng (hồ)
1	Hồ lắng 1	700	600	570	5	2.925	1,01	1
2	Hồ lắng 2	700	600	570	4,5	2.633	0,91	1
3	Hồ lắng 3	700	600	570	4	2.340	0,81	1
	Tổng	2.100	1.800			7.898	2,73	3

Do đặc điểm nước thải khi đi qua các hồ, bùn lắng tại hồ 1 sẽ chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đến hồ số 2 và số 3. Do vậy, tần suất nạo vét bùn tại hồ 1 sẽ cao hơn so với hồ 2, thấp nhất là hồ 3. Tại hồ số 3, do nồng độ TSS giảm nhưng các hạt bùn có kích thước nhỏ nhất nên cần thời gian lắng cao hơn. Theo thiết kế hồ số 3 có thời gian lưu nước cao nhất sẽ đảm bảo xử lý hết TSS để nồng độ đạt quy chuẩn cho phép cột A QCVN 40:2011/BTNMT. Khi không có nước mưa, thời gian xử lý nước bơm hút cát đạt 6,7 ngày.

(Bản vẽ chi tiết được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có)

2.1. Tại khu vực khai trường

- Tại khu vực khai trường diễn ra hoạt động bơm hút cát nên không phát sinh bụi, khí thải ngoại trừ khí thải từ các phương tiện khai thác là các tàu hút được xếp loại là phương tiện giao thông thủy.

2.2. Giảm thiểu bụi tại các bãi chứa cát

- Đã đầu tư xây dựng và lắp đặt 1 trạm xịt rửa bánh xe để rửa các bánh xe vận tải bằng nước trước khi ra khỏi mỏ.

- Quy trình vận hành: Công ty đã bố trí 1 nhân viên thực hiện xịt rửa các bánh xe cho tất cả các xe khi ra khỏi mỏ.

+ Cấu tạo trạm xịt rửa gồm các thiết bị: bồn chứa, đường ống cấp nước, bơm cao áp chạy điện.

- Lắp đặt hệ thống phun nước tự động dọc theo đường vận chuyển ra vào mỏ dài khoảng 100m. Hệ thống gồm các béc phun với khoảng cách 2-3m/cái, ống dẫn nhựa PVC chịu áp và bơm cao áp.

- Xe vận chuyển khi ra khỏi mỏ có thùng kín, có bạt che, không được chở quá tải, không chất nguyên liệu vượt thành xe.

- Duy trì các cây xanh ven ranh giới bãi cát, đồng thời trồng thêm cây xanh ven khu vực phía Nam.



Hình 9: Hệ thống cây xanh quanh bãi chứa

Quy chuẩn đạt được:

+ Trong phạm vi cơ sở: QCVN 02 : 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ Dọc đường vận chuyển: QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý đối với CTR sinh hoạt

CTR sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng 10 kg/ngày. Các công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại mỏ đã được thực hiện gồm:

a. Các công trình thu gom

- Chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên các tàu → Thu gom bằng thùng 120 lít → Thu gom chung về điểm giao nhận tại bãi cát 1.

- CTR sinh hoạt từ nhà điều hành, bãi chứa → Tập kết về thùng chứa rác 120 lít/thùng tại mỗi bãi



Hình 10: Thùng thu gom rác thải sinh hoạt

- Bố trí công nhân quét dọn thường xuyên khu vực tuyến đường vận chuyển, nhà điều hành của mỏ.

b. Các biện pháp xử lý

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến tiếp nhận và xử lý:

- Cam kết tiêu chuẩn đạt được: Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý đối với CTR công nghiệp khác

Tại cơ sở phát sinh các loại CTR công nghiệp khác gồm

+ Sắt thép phế liệu thải không nhiễm chất nguy hại.

+ Giấy loại bỏ từ văn phòng.

3.3. Báo cáo về chủng loại, khối lượng CTR thông thường phát sinh tại cơ sở

Danh mục và khối lượng thông thường đăng ký phát sinh thường xuyên tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 2: Khối lượng, chủng loại CTR thông thường, CTR sinh hoạt đăng ký phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	CTR sinh hoạt	rắn	2700
2	CTR công nghiệp		
-	Sắt thép phế liệu thải không nhiễm chất nguy hại	rắn	5000
-	Giấy loại bỏ từ văn phòng	rắn	50

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình, biện pháp lưu giữ tạm CTNH

- Dầu nhớt, chất thải nguy hại khác trên tàu được lưu chứa trong thùng phuy loại 50 lít/thùng, hàng ngày được vận chuyển về lưu giữ tại khu vực chứa chất thải nguy hại được bố trí tại bãi cát.

- Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại mỏ đăng ký phát sinh thường xuyên gồm:

Bảng 3. 3: Khối lượng, chủng loại CTNH đăng ký phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	rắn	080204	15
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	rắn	160106	10
3	Dầu nhớt thải	lỏng	170203	200
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải	rắn	180102	50
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt	rắn	180201	20
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	rắn	180103	50
7	Pin, ắc quy thải	rắn	160112	50
	Tổng số lượng			445

Đến nay, toàn bộ CTNH hiện được lưu chứa tạm tại kho CTNH. Kho chứa chất thải nguy hại tại mỏ có kết cấu từ kho container loại 20 feet (dài 6,058m; rộng 2,438 m):

+ Bên trong kho có thùng chứa có dán nhãn để phân loại khu vực chất thải nguy hại.

+ Bên ngoài kho có cửa ra vào, bố trí dụng cụ chữa cháy.

+ Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 15 m²;

(bản vẽ chi tiết thiết kế nhà kho chứa chất thải nguy hại được đính kèm phụ lục của báo cáo)



Hình 11: Hình ảnh hiện trạng Kho chứa tạm chất thải nguy hại

Trong kho chất thải nguy hại bố trí các thùng phuy để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, rắn như liệt kê tại bảng trên.

- Trong kho lắp đặt hệ thống chiếu sáng, cửa thông gió.

Công ty tuân thủ các biện pháp Quản lý tại nguồn:

- + Tất cả CTNH phát sinh tại mỏ được thu gom, phân loại và lưu giữ theo đúng quy định.

- + CTNH được lưu giữ tại kho chứa CTNH, gần khu vực sửa chữa cơ khí trong khu văn phòng mỏ;

- + Theo định kỳ Công ty thống kê khối lượng từng loại CTNH phát sinh;

4.2. Các biện pháp xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý: Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để xử lý đúng quy định: Hợp đồng kinh tế số 676.HĐ/SV-2021 ngày 01/12/2021 về việc xử lý CTNH.

Thông tin về Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng

Trụ sở chính: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Nhà máy xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 2461 222

Email: moitruongsenvang@gmail.com

Công ty cam kết sẽ tiếp tục gia hạn hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại với đơn vị đơn vị chức năng có đủ điều kiện và giấy phép hành nghề trong công tác vận chuyển, thu gom, xử lý chất thải nguy hại.

Cam kết tiêu chuẩn đạt được: Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Ống xả của động cơ có bầu giảm thanh. Động cơ tàu hút được đặt dưới hầm. Biện pháp rất hiệu quả khi giảm được tiếng ồn đáng kể. Các phương tiện khai thác đều đã được thực hiện đăng ký số hiệu tàu được phép hoạt động, có gắn camera, định vị GPS và lưu vị trí hành trình. Đồng thời các tàu đăng ký hoạt động được công khai số hiệu tại bảng thông báo về giấy phép khai thác theo nội dung quy định tại Điều 9 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Tuân thủ thời gian khai thác từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều, không được phép khai thác ban đêm theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

- Đã đầu tư xây dựng mới tuyến đường vận chuyển nội bộ (tuyến đường vào bãi tập kết 1 chiều dài 100m, rộng 10m. Hai bên đường có mương thoát nước, trồng cây và bố trí hệ thống phun nước tự động để giảm bụi.

Quy chuẩn áp dụng:

+ Trong phạm vi cơ sở: QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Ngoài phạm vi cơ sở: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, giới hạn cho phép 70 dB cho khung thời gian từ 6-21h, khu vực thông thường.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Chủ cơ sở đã lập và ban hành Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm các nội dung sau:

6.1. Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình hoạt động

Tại cơ sở không có sự cố môi trường đối với nước thải nên không có công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình hoạt động.

6.2. Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình hoạt động

Tại cơ sở không có sự cố môi trường đối với bụi, khí thải nên không có công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình hoạt động.

6.3. Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

6.3.1. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

- Kiểm tra thường xuyên các thiết bị chứa dầu, tránh xảy ra hiện tượng rò rỉ dầu.
- Khi xảy ra sự cố rò rỉ dầu vượt quá khả năng khắc phục tạm thời thì phải báo ngay với cơ quan chức năng và phối hợp thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

Theo bố trí phương tiện thi công thì có dự trữ khoảng 200 lít dầu trên mỗi phương tiện khai thác. Với lượng dầu trên nếu làm đổ hoặc rò rỉ xuống khu vực hồ mà không được phát hiện, ngăn chặn kịp thời sẽ ảnh hưởng đến khu vực. Căn cứ quy mô dự án và quy mô lượng dầu tràn khi xảy ra sự cố, cấp độ sự cố tràn dầu được xác định là cấp I: Xảy ra trong phạm vi khu vực dự án, lượng dầu tràn ít, nằm trong khả năng ứng cứu của Công ty.

Chủ dự án lập phương án ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định (ban hành kèm theo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở. Đồng thời tại dự án dự phòng phao quây dầu (dài 64m) để ứng phó khi có sự cố xảy ra.

Thông số kỹ thuật như sau:

	Thông số kỹ thuật Mã sản phẩm: N-FIBER B610 Vật liệu: Polypropylene Màu sắc: Trắng Kích Thước: 400cm x 10cm Đóng gói: 4 chiếc/thùng Khả năng thấm hút: 260000ml/chiếc
---	--

<http://bignanotech.com.vn/phao-quay-tham-dau-n-fiber-boom160-pr142>

Phao quây thấm dầu N-FIBER B610

Đặc tính: Ở hai đầu mỗi phao đều có móc khóa cài thuận tiện cho việc kết nối nhiều phao lại với nhau tạo thành vòng quây chặn dung dịch.

Phần lõi phao chứa xơ bông polypropylene chỉ thấm dầu, hoàn toàn không thấm nước, không chìm trong nước dưới mọi tác động như sóng, dòng chảy, mưa gió hay thậm chí ngâm, dìm xuống nước nên có thể dùng được cho cả sự cố tràn dầu trên cạn và dưới nước (sông, hồ, cảng biển...).

Lớp vỏ phao được sản xuất với công nghệ sợi không dệt chắc chắn, bên trong được gia cố thêm lớp lưới giúp cho sản phẩm không bị sờn rách ngay cả khi đã thấm dầm dầu.

Phao thấm dầu có màu trắng nên rất dễ nhận biết khi dầu đã thấm hút vào, dầu đã hút sẽ được giữ chặt không nhả lại ngay cả khi đã sử dụng quây chặn và thấm dầm dầu.

Phao có độ bền cao, không bị mối mọt hay ẩm mốc khi bảo quản trong thời gian dài.

Sản phẩm dễ dàng thao tác sử dụng và vận chuyển.

Hướng dẫn sử dụng

Bước 1: Lấy phao thấm dầu ra khỏi bao bì bảo quản.

Bước 2: Sử dụng các móc khóa cài ở hai đầu sản phẩm để kết nối với các phao khác, tạo thành một dải phao dài.

Bước 3: Nhanh chóng rải dần phao xung quanh khu vực xảy ra sự cố tràn dầu để cô lập khu vực bị tràn dầu, tránh để vết dầu lan rộng. Thực hiện liên tục cho đến khi vây chặn hoàn toàn được khu vực tràn đổ.

Bước 4: Sử dụng kết hợp các sản phẩm tẩm thấm dầu, gói thấm dầu... để thấm hút và thu gom lượng dầu tràn bên trong vòng vây chặn của phao.

Bước 5: Sau khi đã xử lý hết lượng dầu tràn đổ, từ từ thu hồi và đưa phao đã thấm đắm vào nơi lưu trữ rác thải nguy hại, cách xa nguồn nhiệt/lửa, cách khu vực bể chứa nước, và không vứt xả thẳng ra môi trường.

6.3.2. Biện pháp phòng chống sét do mưa giông

- Giáo dục cho công nhân phương cách tránh sét khi có mưa giông lớn: trước tiên khi thấy có mưa giông lớn xuất hiện lập tức vào nơi an toàn.

Trong trường hợp không kịp vào nhà phải đứng xa các vật cao, tránh xa khu vực cột điện, trạm cân, tránh xa các vật dụng bằng kim loại như máy móc, thiết bị trên bãi chứa, người ở vị trí càng thấp càng tốt.

6.3.3. Công trình, biện pháp phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy

Để đảm bảo công tác phòng chống sự cố cháy nổ có hiệu quả, các biện pháp mà chủ cơ sở đã thực hiện như sau:

- Trong lúc nhập dầu lên các tàu sẽ phải tắt máy xe, tàu hút khi đổ dầu, không hút thuốc, không sử dụng điện thoại di động... để tránh tạo ra tia lửa hoặc ngọn lửa trần.

- Các loại nhiên liệu dễ cháy được bảo quản ở nơi khô ráo, an toàn về cháy nổ.

- Trang bị các thiết bị phòng chống cháy nổ như bình cứu hỏa luôn luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động cho tất cả các tàu hút, kho CTNH.

- Nhân viên được huấn luyện để thao tác đúng kỹ thuật và nắm vững các phương pháp xử lý các sự cố cháy nổ, rò rỉ dầu.

- Trong ca làm việc, nhân viên luôn có mặt tại các vị trí của mình và thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật vận hành. Khi phát hiện các sự cố bất thường xử lý tình huống kịp thời và báo cáo ngay với người có trách nhiệm để xử lý: giám đốc điều hành mỏ, giám đốc công ty, trưởng bộ phận khai thác.

6.3.4. Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông

- Theo dõi các bản tin khí tượng thủy văn (tỉnh Bình Dương, Công ty vận hành hồ Dầu Tiếng) để kịp thời phát hiện những luồng gió mạnh, lốc, bão và các đợt lũ lớn về, các đơn tích nước, xả lũ hồ. Hạn chế hoạt động khai thác vào những thời điểm này hoặc tuân theo hướng dẫn của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa.

- Tại khu vực cụm hồ lắng xử lý nước thải, bố trí đầy đủ 03 biển cảnh báo.



Hình 12. Hình ảnh hiện trạng các biển báo đã lắp đặt tại các vị trí

+ Tuân thủ các qui định về đảm bảo trật tự và an toàn giao thông thủy trong suốt quá trình thi công trên khai trường.

Để giảm bớt tối đa các ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe công nhân lao động trực tiếp thực hiện một số biện pháp sau:

+ Lao động làm việc trên khai trường được tập huấn về công tác PCCC, an toàn lao động và bảo vệ môi trường, ứng phó các tình huống an toàn khi thao tác trên hồ.

+ Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc: thợ điều khiển tàu, vận hành bơm, thợ lái máy xúc...

+ Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân vận hành tàu.

+ Sử dụng nước đun sôi hay nước đóng bình để cho công nhân uống tránh gây các bệnh về đường tiêu hóa.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, theo dõi diễn biến sạt lở đường bờ để ngăn ngừa xảy ra sự cố sạt lở.

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ, tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ dừng ngay hoạt động khai thác, báo cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý. Cụ thể như sau:

1 - Vị trí khai thác không vượt ranh giới, diện tích và khối lượng xin khai thác cát theo GP đã được cấp: .

2 - Khai thác đúng cao độ theo thiết kế và đúng hệ số mái dốc theo thiết kế.

3 - Không tập trung khai thác lâu ngày tại một chỗ, tránh khai thác sâu đáy hồ tại một chỗ vì như thế sẽ tạo các vực xoáy cục bộ trong tầng cát khai thác.

4 - Trong trường hợp nếu có xảy ra sạt lở, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Dừng ngay việc khai thác tại vị trí sạt lở và các đoạn lân cận.

+ Phối hợp với địa phương và cơ quan chức năng xác định nguyên nhân gây sạt lở. Nếu nguyên nhân do dự án gây ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố:

* Không khai thác tại vị trí và đoạn gần vị trí sạt lở.

* Chủ dự án dự phòng một khoảng kinh phí để ứng phó khi có sự cố sạt lở xảy ra bởi dự án: gia cố đường bờ bằng cọc tre kết hợp đổ đất có lèn chặt.

5 - Trong quá trình thi công phải có sự giám sát, giám định về chuyên môn và hàng tháng được kiểm tra báo cáo chuyên môn để điều chỉnh tiến độ, tốc độ và khối lượng khai thác phù hợp với biến động về môi trường. Trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm, Công ty cũng sẽ thực hiện nội dung giám sát đường bờ để kịp thời phát hiện và phòng ngừa hiện tượng sạt lở bờ.

6 - Định kỳ đo lại đáy dòng để có kế hoạch khai thác theo định kỳ một cách chính xác.

7 - Khai thác đúng sơ đồ công nghệ, phương án thi công khai thác theo thiết kế đã được duyệt.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

Tại thời điểm lập hồ sơ về cơ bản Công ty đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại 10. Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối Nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Tuy nhiên, có một số nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường tại cơ sở được liệt kê như sau:

STT	Nội dung	Theo báo cáo ĐTM	Thực tế thay đổi
1	Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt	Thu gom về nhà vệ sinh di động	Thu gom về nhà vệ sinh có bể tự hoại dung tích 4 m ³ .
2	Công trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất	Hồ lắng 3 ngăn, tổng thể tích 7.200 m ³	Hồ lắng 3 ngăn, tổng thể tích 7.313 m ³
3	Công trình xử lý bụi, khí thải	Trang bị 01 xe bồn 10m ³ để tưới nước	Lắp đặt hệ thống phun nước tự động ven đường vận chuyển gồm: béc phun, ống dẫn và máy bơm điện. Vận hành thường xuyên
4	Công trình lưu giữ, xử lý CTNH	Xây dựng nhà kho chứa CTNH với diện tích 10m ² tại bãi chứa	- Xây dựng và lắp đặt 01 kho chứa CTNH được cải tạo từ container với diện tích 15 m ² tại bãi chứa 1 - Bãi chứa 2: chưa xây dựng do bãi chưa hoạt động

STT	Nội dung	Theo báo cáo ĐTM	Thực tế thay đổi
5	Phương tiện ứng phó sự cố tràn dầu	Chủ dự án lập phương án ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định	Chủ dự án lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định)

Cơ sở chưa được cấp GPMT nên không trình bày nội dung tại mục này.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

10.1. Kế hoạch

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối Nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương kế hoạch thực hiện phương án cải tạo, PHMT của mỏ được triển khai sau khi kết thúc khai thác mỏ theo giấy phép.

Nội dung cải tạo, PHMT chính đã được phê duyệt như sau:

- Khu vực khai trường khai thác:

- + Đóng cọc tre phòng ngừa sự cố sạt lở bờ;
- + Gia cố nền khu vực đoạn bờ đóng cọc tre;
- + Công tác khắc phục sự cố khi xảy ra sạt lở;
- + Di dời các thiết bị khai thác lên bờ, rút các ống hút cát ra khỏi khai trường;
- + Đào tìm, thu dọn các chướng ngại lòng hồ tại khu vực khai thác (Trục vớt toàn bộ phao, xích, rùa, máy móc thiết bị phục vụ khai thác);
- + Đo vẽ địa hình đáy sông đoạn thuộc khu vực khai thác;
- + Quan trắc, đánh giá chất lượng nước mặt, bùn đáy.

Khu vực văn phòng và khu phụ trợ:

- + Tháo dỡ các công trình dân dụng, phụ trợ;
- + Di dời thiết bị, vật tư ra khỏi khu vực dự án;

San gạt, cày xới mặt bằng khu vực văn phòng sau tháo dỡ; + Trồng cây xanh trên diện tích khu văn phòng, số lượng 459 cây đã bao gồm cây trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 30%

- Khu vực bãi chứa cát:

- + Trồng cây xanh xung quanh khu vực bãi chứa, số lượng cây 720 cây đã bao gồm cây trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 30%;
- + Tạo mương thoát nước (rộng trên 1m, rộng dưới 0,5m, chiều sâu 0,5m, chiều dài mương 670m);
- + San lấp hồ lắng và mương thoát nước sau khi kết thúc khai thác
- + San gạt, cày xới mặt bằng khu bãi chứa

+ Trồng cây xanh khu vực bãi tập kết với diện tích 30.000m² với số lượng cây xanh khoảng 25.974 cây, đã bao gồm cây trồng dặm, tỷ lệ trồng dặm 30%;

+ Quan trắc chất lượng môi trường không khí, đất tại khu vực bãi tập kết. - Cải tạo, phục hồi môi trường đường vận chuyển: Duy tu, cải tạo tuyến đường vào khu vực bãi tập kết: tuyến đường từ bãi tập kết ra đường ĐT749B: chiều dài 2.500m, rộng trung bình 8m, mặt đường đã lên ép 6cm, chất liệu: đá 4x6 chèn đá dăm.

10.2. Tiến độ

Đến nay, chưa thực hiện theo tiến độ được duyệt. Thời gian thực hiện khoảng 1 năm sau khi dự án kết thúc theo giấy phép khai thác.

10.3. Kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt: 1.863.698.879 đồng.

+ Số tiền ký quỹ lần 1: 465.924.720 đồng.

+ Số tiền ký quỹ lần 2 đến lần 8: 199.682.023 đồng/năm.

- Thời điểm thực hiện ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng. cơ bản mở; từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021.

Đã ký quỹ cải tạo, PHMT theo đúng tiến độ gồm số tiền phải đóng lần 1 và lần 2.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

+ **Nguồn số 01:** nguồn NTSH thu gom, xử lý tại bể tự hoại và từ các tàu hút. Toàn bộ NTSH sau xử lý được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến hút định kỳ khi bể đầy và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

+ **Nguồn số 02:** nước thải là phát sinh từ hoạt động bơm hút cát từ tàu hút lên bãi được thu gom và xử lý tại hồ lắng.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Lưu lượng nước nguồn số 1: Toàn bộ nước thải và bùn thải từ bể tự hoại sẽ được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến tiếp nhận và đem đi xử lý theo quy định, cam kết không thải ra môi trường.

- Lưu lượng nước nguồn số 2: theo tính toán nhu cầu thực tế phát sinh lưu lượng dòng thải mở tối đa là 2.430 m³/ngày.đêm

1.3. Dòng nước thải

- Đối với nguồn số 1: Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại được thuê đơn vị có chức năng đến tiếp nhận xử lý nên không xả thải ra môi trường.

- Đối với nguồn số 2: Dòng nước thải là nước sau khi được xử lý tại hồ lắng được xả thải tự chảy qua cống xả vào suối Nhánh 5-2 và hồ Dầu Tiếng.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Đối với nguồn số 1: là nước thải sinh hoạt không xả ra môi trường nên không quy định giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.

- Đối với nguồn số 2: Chất ô nhiễm và Giới hạn chất ô nhiễm theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, C_{max} (C_{max} = C x K_q x K_f, trong đó K_q = 0,9, K_f = 1,0)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	--	6-9	3 tháng/lần
2	TSS	mg/L	45	
3	COD	mg/L	67,5	
4	BOD ₅	mg/L	27	
5	Fe	mg/L	0,9	
6	Cd	mg/L	0,045	
7	NH ₄ ⁺	mg/L	4,5	
8	Zn	mg/L	2,7	
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5	
10	Coliform	MPN/100ml	3000	

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Đối với nguồn số 1: là nước thải sinh hoạt được thuê đơn vị có chức năng đến hút tiếp nhận để xử lý theo quy định, không xả ra môi trường.

- Đối với nguồn số 2:

+ Vị trí xả nước thải: là miệng cống xả từ hồ lắng số 3 vào suối Nhánh 5-2 thuộc địa phận xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o45', múi chiều 3^o) như sau: X(m) = 1.267.610 ; Y(m) = 572.589m.

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 h/ngày.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nhánh 5-2 hồ Dầu Tiếng.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Đặc thù hoạt động của cơ sở phát sinh bụi từ các nguồn phân tán trong quá trình hoạt động khai thác cát của cơ sở, gồm: bụi phát sinh từ hoạt động xúc bốc, vận chuyển đi tiêu thụ; không có dòng thải nên không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: không có

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phát tán trong môi trường:

+ 01 hệ thống phun nước tưới tự động ven đường vận chuyển dài 100m.

+ 01 trạm xịt rửa bánh xe bố trí trên đường vào bãi cát.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không

- Cam kết của công ty: Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường không khí từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: máy móc, thiết bị khai thác trên khai trường và bãi cát.

- Giới hạn giá trị đối với tiếng ồn, độ rung: do mức ồn và độ rung ở các khoảng cách khác nhau sẽ khác nhau. Do đó, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung theo quy chuẩn môi trường được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn tiếng ồn , độ rung

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Độ rung	
	dBA	m/s ²	dB
QCVN 26:2010/BTNMT (Khu vực thông thường)	70		
QCVN 24:2016/BYT (Khu vực lao động)	85		
QCVN 27:2016/BYT (thời gian tiếp xúc 480p)		1,4	
QCVN 27:2010/BTNMT (Khu vực thông thường)			70 (6-21h)

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- QCVN 27:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc
- QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ với nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sau khi được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại sau được thuê đơn vị dịch vụ vệ sinh đến hút nước cặn và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường nên không thực hiện quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt.

1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ với nước thải sản xuất

- Thời gian quan trắc:
- + Năm 2021: gồm 1 đợt ngày ngày 15/12/2021.
- + Năm 2022: đợt 1 vào ngày 16/3/2022, đợt 2 vào ngày 13/6/2022, đợt 3 vào ngày 19/9/2022.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc nước thải sản xuất: như bảng sau

Bảng 5. 1. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc nước thải sản xuất

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Số lượng	Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiều 3 ^o)	
				X (m)	Y (m)
1	Tại cửa xả nước thải từ hồ lắng vào hồ Dầu Tiếng	NT1	1	1267623	572597

- Kết quả quan trắc được thống kê như sau:

Bảng 5. 2. Thống kê kết quả quan trắc nước thải năm 2021-2022

TT	Thông số	Kết quả quan trắc				QCVN
		T12/2021	T3/2022	T6/2022	T9/2022	
1	pH	7,36	6,96	6,83	6,93	6-9
2	DO	4,03	4,05	4,07	2,43	-
3	TSS	42	41	39	42	45
4	BOD ₅	27	25	23	25	27
5	COD	62	58	54	56	67,5
6	Tổng N	13,9	13,2	12,9	14,2	18
7	Tổng P	1,72	1,65	1,56	1,71	3,6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	<2,1	<2,1	1,68	KPH	4,5
9	Sunfua	KPH	KPH	KPH	KPH	0,18
10	Clorua	83,4	75,1	72,1	78,4	450
11	Fe	0,335	0,312	0,342	0,385	0,9
12	Cd	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
13	NH ₄ ⁺ -N	1,76	1,63	1,71	1,96	4,5
14	Zn	KPH	KPH	KPH	KPH	2,7

TT	Thông số	Kết quả quan trắc				QCVN
		T12/2021	T3/2022	T6/2022	T9/2022	
15	Coliform	2.600	2.400	2.600	2700	3000

Ghi chú :

- "KPH" : Không phát hiện.
- Các chỉ tiêu được đánh giá theo QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, C_{max}.

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \text{ (trong đó } K_q = 0,9 \text{ và } K_f = 1,0).$$

Kết luận:

Các chỉ tiêu chất lượng nước thải mỏ sau xử lý qua các đợt quan trắc đã thực hiện trong các năm 2021 -2022 đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, C_{max} ($C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó $K_q = 1,0$, $K_f=1,0$).

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí ô nhiễm

Hiện tại Cơ sở mới xây dựng hoàn thành bãi 1 và đi vào hoạt động, riêng bãi 2 chưa đầu tư xây dựng nên công ty chỉ thực hiện quan trắc tại khu vực khai thác và bãi 1. Kết quả được tổng hợp như sau:

- Thời gian quan trắc:
- + Năm 2021 gồm 1 đợt ngày 15/12/2021.
- + Năm 2022: gồm đợt 1: ngày 16/3/2022; đợt 2: ngày 13/6/2022, đợt 3 ngày 19/9/2022.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc được liệt kê như sau:

Bảng 5. 3. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc bụi và các chất ô nhiễm trong không khí

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3 ⁰)	
			X (m)	Y (m)
1	Khu vực khai trường	KK1	1268078	572689
2	Khu vực bãi cát	KK2	1267558	572438
3	Khu vực tuyến đường vận chuyển	KK3	1267516	572343

- Kết quả quan trắc được tổng hợp như sau:

Bảng 5. 4. Tổng hợp số liệu quan trắc bụi và các chất ô nhiễm trong không khí

TT	Ký hiệu	Đợt quan trắc	Bụi tổng	Bụi silic	NO ₂	SO ₂	CO
			(mg/m ³)	(mg/m ³)	(µg/m ³)	(µg/m ³)	(µg/m ³)
		Năm 2021					
1	KK1	Tháng 12	0,240	0,033	0,081	0,112	<13.46
2	KK2	Tháng 12	0,195	0,037	0,066	0,089	<13.46
3	KK3	Tháng 12	0,188	0,036	0,070	0,094	<13.46

TT	Ký hiệu	Đợt quan trắc	Bụi tổng	Bụi silic	NO ₂	SO ₂	CO
			(mg/m ³)	(mg/m ³)	(µg/m ³)	(µg/m ³)	(µg/m ³)
		Năm 2022					
1	KK1	Tháng 3	0,215	0,035	0,066	0,091	<13.46
		Tháng 6	0,985	0,047	0,268	0,353	5,64
		Tháng 9	0,980	0,043	0,272	0,360	5,59
2	KK2	Tháng 3	0,204	0,039	0,080	0,116	<13.46
		Tháng 6	0,793	0,044	0,126	0,208	5,21
		Tháng 9	0,788	0,040	0,131	0,212	5,17
3	KK3	Tháng 3	0,196	0,035	0,077	0,098	<13.46
		Tháng 6	0,349	0,040	0,095	0,167	5,10
		Tháng 9	0,352	0,037	0,098	0,170	5,14
QCVN 05:2013/BTNMT			0,3		0,2	0,35	30
QCVN 02:2019/BYT				4			

Kết quả các đợt quan trắc trong năm 2021-2022 cho thấy:

- Bụi tổng, CO, NO₂, SO₂: nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT.

- Bụi silic thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT.

3. Kết quả quan trắc tiếng ồn

Tại cơ sở thực hiện quan trắc với tần suất 3 tháng/lần. Các vị trí quan trắc được mô tả tại Bảng 5.3. Số liệu được tổng hợp của 4 đợt như sau:

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc tiếng ồn

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt quan trắc	Tiếng ồn (Leq)	Tiếng ồn (Leq)
			(dBA)	(dBA)
			Năm 2021	Năm 2022
1	KK1 (Khu vực khai trường)	Đợt 01		68,8
		Đợt 02		63,4
		Đợt 03		61,2
		Đợt 04	69,2	
2	KK2 (Khu vực bãi cát)	Đợt 01		67,8
		Đợt 02		61,2
		Đợt 03		60,3
		Đợt 04	68,2	
3	KK3 (Khu vực tuyến đường vận chuyển)	Đợt 01		68,7
		Đợt 02		54,3
		Đợt 03		65,3
		Đợt 04	68,2	
OCVN 26:2010/BTNMT			≤70	≤70

Ghi chú: năm 2022 thực hiện quan trắc đến đợt 3 vào tháng 9/2022.

Kết quả các đợt quan trắc trong năm 2021-2022 cho thấy:

- Tiếng ồn tại 3 vị trí có giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Do đặc thù của Dự án là khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường, các công trình xử lý chất thải giai đoạn vận hành đang được sử dụng bao gồm: hồ lắng, nhà vệ sinh có bể tự hoại, thùng chứa CTR chuyên dụng, kho lưu giữ tạm CTNH, hệ thống phun nước giảm bụi ven đường giao thông, máng rửa bánh xe....Do đó, không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Cụ thể như sau:

- Đối với hồ lắng: Theo điểm a, khoản 1 của Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Hạng mục hồ lắng không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

- Đối với hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải gồm bụi từ quá trình khai thác: Theo điểm c, khoản 1 của Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định: hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi và khí thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Do đó, hạng mục này không phải vận hành thử nghiệm.

- Đối với nhà vệ sinh có bể tự hoại: Theo điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP thể hiện: Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3, Điều 53 Luật BVMT (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách dầu mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định) không phải vận hành thử nghiệm.

Theo khoản 3, Điều 53 của Luật BVMT: các cơ sở có phát sinh nước thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu BVMT hoặc theo quy định của UBND. Dự án tiếp tục sử dụng nhà vệ sinh có bể tự hoại phục vụ sinh hoạt của CBCNV. Chất thải từ nhà vệ sinh sẽ được thuê đơn vị có chức năng đến tiếp nhận và xử lý. Như vậy, hạng mục bể tự hoại xử lý NTSH không phải vận hành thử nghiệm.

Theo khoản 2, Điều 46 của Luật BVMT: Chủ Dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a, khoản 1 của Điều 46 phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Như vậy, hạng mục bãi thải và các thùng chứa CTR, kho chứa tạm CTNH thuộc điểm b, khoản 1 của Luật BVMT nên không phải vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng Giám sát nước thải sản xuất như sau:

- Vị trí: 01 vị trí tại cửa xả của hồ lắng cát của bãi tập kết 1.
- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, COD, BOD₅, Amoni, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Sunfua, Tổng dầu mỡ khoáng, Clorua, Coliform, Sắt, Cadimi, Kẽm.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. Riêng các thông số DO, TSS, COD, BOD₅ thực hiện với tần suất 1 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,0.

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Không có

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

a. Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

Theo điểm 2, khoản 20, Điều 3 Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

Theo Điểm 2, Khoản 23, Điều 3, Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

a. Giám sát bụi, tiếng ồn và chất lượng môi trường không khí xung quanh

- Vị trí: 03 vị trí tại khai trường (1 vị trí), bãi cát 1 (1 vị trí) và tuyến đường vận chuyển (1 vị trí).

- Thông số giám sát: Các yếu tố vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), tiếng ồn, bụi tổng TSP, CO, NO₂, SO₂.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 05:2013/BTNMT.

b. Giám sát nước mặt

- Vị trí: 03 vị trí gồm khu vực khai thác, hạ nguồn (cách khu vực khai thác khoảng 200m), thượng nguồn (cách khu vực khai thác khoảng 200m)

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, COD, BOD₅, Amoni, Nitrit, Nitrat, Photphat, Tổng dầu, mỡ, Coliform, Sắt, Cd, Zn.

- Tần suất: 6 tháng/lần.

Riêng vị trí khu vực khai thác thực hiện giám sát 4 chỉ tiêu DO, TSS, COD, BOD₅ với tần suất 1 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột A2.

c. Giám sát biến động đáy

Định kì chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đo đạc kiểm tra biến động dòng chảy và biến động đáy, như sau:

- Đo hồi âm địa hình đáy, đo vận tốc dòng chảy: 6 tháng/lần.

- Đo tại các mặt cắt trên khu vực toàn khu vực khai thác, 50m đo một mặt cắt.

- Thông số: đo chiều sâu đáy tại vị trí giữa dòng, bờ trái và bờ phải, đo vận tốc dòng chảy.

- Thời gian giám sát: trong giai đoạn thực hiện dự án và kéo dài 02 năm sau khi kết thúc dự án.

d. Giám sát các loại CTR, CTNH

Thực hiện giám sát thành phần, khối lượng các loại CTR, CTNH phát sinh và giao nhận khi xử lý.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

- Căn cứ Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND Bình Dương và đơn giá thực tế, kinh phí giám sát môi trường hoạt động khai thác tại mỏ như sau:

Bảng 6. 1: Chi phí quan trắc môi trường

STT	Tên chỉ tiêu và công việc	Tần suất (tháng/lần)	Khối lượng (mẫu/lần)	Đơn giá (đ/mẫu)	Thành tiền (đ)
I	Lấy mẫu và phân tích mẫu				166.741.480
1	Giám sát chất lượng không khí khu vực sản xuất	3	3	1.695.485	20.345.820
2	Giám sát nước thải sản xuất	3	1	3.380.665	13.522.660
3	Giám sát nước mặt	3	2	3.230.000	25.840.000
4	Giám sát CTR, CTNH	6	1	2.000.000	4.000.000
5	Giám sát biến động đường bờ	0,5	1	1.000.000	24.000.000
6	Đo địa hình đáy hồ khu vực khai thác	6	1	39.516.500	79.033.000
II	Đi lại, Khảo sát, thuê chuyên gia và lập báo cáo			25%	41.685.370
III	Tổng cộng				208.426.850
IV	Thành tiền (VAT 10%)				229.269.535

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian khai thác vừa qua, tại cơ sở có 2 lần tiếp đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

1- Lần 1: đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản, hoạt động bến bãi và các vấn đề liên quan đối với hoạt động khai thác, tập kết cát xây dựng được thành lập theo Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Bình Dương.

Trong đó các yêu cầu của Đoàn kiểm tra và kết quả khắc phục như sau:

Yêu cầu	Kết quả khắc phục
- Lập thủ tục về đất đai đối với diện tích đang sử dụng;	Đã hoàn thành đối với bãi chứa và khu phụ trợ
- Lắp bảng thông báo tại khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác; bảng thông báo để công khai thông tin bến bãi tập kết đúng vị trí theo quy định.	Đã thực hiện
- Lắp đặt camera giám sát tại bến đậu tàu.	Đã thực hiện
- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời.	Đã bố trí (như đã nêu tại mục 4, chương 3)
- Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	Đang khắc phục: lập báo cáo GPMT
- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và lập sổ theo dõi cho giếng khoan đang sử dụng.	Đã thực hiện
- Lập hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động trong lòng hồ Dầu Tiếng đối với các tàu đang sử dụng.	Đã thực hiện: 13. Biên bản ngày 05/6/2022 về việc xác nhận đăng ký phương tiện khai thác
- Lắp đặt định vị, camera giám sát cho các tàu hút cát và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường), Sở Giao Thông Vận tải, Công an tỉnh (thông qua phòng Cảnh sát Môi trường), UBND huyện Dầu Tiếng, UBND xã Minh Hòa, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa.	Đã thực hiện
- Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải vào công trình thủy lợi.	Đã thực hiện nhưng hồ sơ được trả theo phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ số 04/HDHS ngày 12/12/2021.

2. Lần 2: Đoàn kiểm tra theo quyết định số 3036/QĐ-SXD ngày 29/7/2022 của Sở Xây dựng Bình Dương về việc kiểm tra tình hình sản xuất (khai thác và chế biến) khoáng sản làm VLXD

Đoàn kiểm tra thực hiện vào ngày 30/9/2022. Trong đó có một số tồn tại trong lĩnh vực BVMT như sau:

Nội dung tồn tại	Kết quả khắc phục
Tại thời điểm kiểm tra, chưa có giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT	Đang phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện
Về việc lập hồ sơ, quản lý công tác an toàn trong khai thác khoáng sản theo quy định: tại thời điểm kiểm tra, chủ đầu tư chưa cung cấp hồ sơ	Đã khắc phục và nộp Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Cam kết đảm bảo việc xử lý chất thải của Dự án đáp ứng các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường Việt Nam trong quá trình hoạt động của dự án bao gồm:

- Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,0$) được chảy theo cống thoát nước hiện hữu ra suối Nhanh 5-2 hồ Dầu Tiếng.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại: thu gom, phân loại và lưu giữ tạm để hợp đồng với đơn vị có chức năng đến tiếp nhận xử lý, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường Chủ dự án cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp không chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi sinh ra trong quá trình khai thác.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt được Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng hút và xử lý theo đúng quy định, không thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

- Khai thác theo đúng công suất thiết kế đã được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định của nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc và đánh giá các thông số quy định về môi trường, để có biện pháp xử lý bảo đảm chất lượng môi trường.

- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động;

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Tiêu chuẩn, các Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường;

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trong giai đoạn khai thác của dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1:

➤ Phụ lục 1.1: Bản sao các văn bản pháp lý của cơ sở

1. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình. Mã số Doanh nghiệp 0309749884. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/3/2021.
2. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư thăm dò, khai thác số 2758/UBND-KT ngày 12/06/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thăm dò, khai thác suối nhánh hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hoà của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
3. Giấy phép thăm dò khoáng sản (cát xây dựng) số 61/GP-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.
4. Văn bản số 116/TLDTPH-QLN ngày 14/7/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc thăm dò, đánh giá trữ lượng cát xây dựng trong hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
5. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp.
6. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 428/GP-TCTL-PCTTr ngày 09/9/2020 (gia hạn lần 1) do Tổng cục Thủy lợi cấp.
7. Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát xây dựng tại suối Nhánh 5-2, hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hoà, huyện Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
8. Thông báo số 4886/SXD-KTKT ngày 11/12/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình mở lộ thiên khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình làm chủ đầu tư.
9. Quyết định số 10/QĐ-DADT ngày 10/1/2021 của Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình mở lộ thiên khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
10. Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
11. Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Bình Dương cấp kèm bản đồ khu vực khai thác;
12. Biên bản số 83/BB-TLDT-PH ngày 24/8/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc xác định và bàn giao mốc chỉ giới phạm vi hoạt động vị trí mở khai thác nhánh suối nhánh 5-2 và mốc phạm vi làm bến bãi tập

kết cát của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

13. Hợp đồng kinh tế số 676.HĐ/SV-2021 ngày 01/12/2021 về việc xử lý CTNH.

14. Biên bản ngày 05/6/2022 về việc xác nhận đăng ký phương tiện khai thác mỏ cát xây dựng suối nhánh 5-2 hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình.

15. Biên bản kiểm tra Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản, hoạt động bến bãi và các vấn đề liên quan đối với hoạt động khai thác, tập kết cát xây dựng tại mỏ cát suối nhánh 5-2, hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (tháng 10/2021).

16. Biên bản Đoàn kiểm tra theo quyết định số 3036/QĐ-SXD ngày 29/7/2022 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra tình hình sản xuất (khai thác và chế biến) khoáng sản làm VLXD (Diễn ra ngày 30/9/2022 tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình).

➤ **Phụ lục 1.2: Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật**

1. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 379/GP-TCTL-ATĐ ngày 18/8/2021 do Tổng cục Thủy lợi cấp.

2. Công văn số 145/TLDTPH-QLN ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc trả lời công văn số 08/2020/CV-HĐ ngày 11/8/2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình sử dụng đất bán ngập;

3. Hợp đồng thuê quyền sử dụng một phần thửa đất số 486 và thửa số 518, tờ bản đồ số 35 của ông Nguyễn Văn Nhân với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình (kèm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 974146, DA 974147).

➤ **Phụ lục 1.3: Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật**

1) + Hồ lắng + Tuyến thoát nước thải;

2) + Bể tự hoại;

3) + Kho CTNH.

4) + Trạm xịt rửa bánh xe

5) + Hệ thống tưới đường tự động.

➤ **Phụ lục 1.4: Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường; Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở**

+ Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở năm 2021;

+ Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường năm 2021;

+ Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở năm 2022;

+ Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường năm 2022;

PHỤ LỤC 2:

Danh mục bản vẽ kèm theo đối với cơ sở khai thác khoáng sản:

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Tỷ lệ
1	6.1-ĐTM	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ	1/10.000
2	02- BCKTKT	Bản đồ địa hình hiện trạng	1/2.000
3	05- BCKTKT	Bản đồ kết thúc khai thác năm 1	1/2.000
4	09- BCKTKT	Bản đồ kết thúc khai thác năm 5	1/2.000
5	10- BCKTKT	Bản đồ kết thúc khai thác	1/2.000
6	4.1- ĐTM	Bản đồ tổng mặt bằng	1/5.000
7	4.2-ĐTM	Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng khu vực bãi cát	1/2.000
8	6.2-ĐTM	Bản đồ vị trí khu vực cải tạo PHMT	1/10.000
9	7.1-ĐTM	Bản đồ cải tạo, PHMT giai đoạn 1	1/5.000
10	7.2-ĐTM	Bản đồ cải tạo, PHMT giai đoạn 2	1/5.000
11	08-ĐTM	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác	1/5.000

PHỤ LỤC 1:

➤ Phụ lục 1.1: Bản sao các văn bản pháp lý của cơ sở

1. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình. Mã số Doanh nghiệp 0309749884. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/3/2021.
2. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư thăm dò, khai thác số 2758/UBND-KT ngày 12/06/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thăm dò, khai thác suối nhánh hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hoà của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
3. Giấy phép thăm dò khoáng sản (cát xây dựng) số 61/GP-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.
4. Văn bản số 116/TLDTPH-QLN ngày 14/7/2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc thăm dò, đánh giá trữ lượng cát xây dựng trong hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
5. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp.
6. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 428/GP-TCTL-PCTTr ngày 09/9/2020 (gia hạn lần 1) do Tổng cục Thủy lợi cấp.
7. Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát xây dựng tại suối Nhánh 5-2, hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hoà, huyện Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
8. Thông báo số 4886/SXD-KTKT ngày 11/12/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình mở lộ thiên khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình làm chủ đầu tư.
9. Quyết định số 10/QĐ-DADT ngày 10/1/2021 của Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình mở lộ thiên khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
10. Quyết định số 83/QĐ-STNMT ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác cát xây dựng suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, công suất khai thác 80.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;
11. Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Bình Dương cấp kèm bản đồ khu vực khai thác;
12. Biên bản số 83/BB-TLDT-PH ngày 24/8/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc xác định và bàn giao mốc chỉ giới phạm vi hoạt động vị trí mỏ khai thác nhánh suối nhánh 5-2 và mốc phạm vi làm bên bãi tập kết cát của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

13. Hợp đồng kinh tế số 676.HĐ/SV-2021 ngày 01/12/2021 về việc xử lý CTNH .
14. Biên bản ngày 05/6/2022 về việc xác nhận đăng ký phương tiện khai thác mỏ cát xây dựng suối nhánh 5-2 hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình.
15. Biên bản kiểm tra Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản, hoạt động bến bãi và các vấn đề liên quan đối với hoạt động khai thác, tập kết cát xây dựng tại mỏ cát suối nhánh 5-2, hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (tháng 10/2021).
16. Biên bản Đoàn kiểm tra theo quyết định số 3036/QĐ-SXD ngày 29/7/2022 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra tình hình sản xuất (khai thác và chế biến) khoáng sản làm VLXD (Diễn ra ngày 30/9/2022 tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình).

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0309749884

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 01 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 29 tháng 03 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĂN
TÀI HÒA BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH TRANSPORT SERVICE
TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 69/7A Đường 138, Khu phố 2, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: 0982 021 234

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

20.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phân vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN HÒA BÌNH	Việt Nam	157 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	19.500.000.000	97,500	025199669	

2	LUƠNG THỊ TUYẾT OANH	Việt Nam	157 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	500.000.000	2.500	025199670	
---	----------------------------	-------------	--	-------------	-------	-----------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN HÒA BÌNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *10/05/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025199669*

Ngày cấp: *14/10/2009*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *157 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *157 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*



Hồ Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 2758 /UBND-KT

V/v thăm dò, khai thác cát
suối nhánh hồ Dầu Tiếng,
xã Minh Hòa, huyện Dầu
Tiếng của Công ty TNHH
TM DV Vận tải Hòa Bình.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Hòa Bình.

Qua xem xét kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 2517/BC-STNMT ngày 11/6/2020 về việc xin chủ trương đầu tư thăm dò, khai thác cát xây dựng hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về chủ trương, chấp thuận cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình được đầu tư thăm dò, khai thác cát tại suối nhánh hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng trên diện tích 30ha theo tọa độ xác định như đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 2517/BC-STNMT.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

3. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCTTT UBND tỉnh;
- UBND huyện Dầu Tiếng;
- Cty TNHH MTV KTTL DT-PH;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, Tn, TH;
- Lưu: VT 12 7 4

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
(cát xây dựng)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/04/2020 của Tổng cục Thủy lợi cho phép hoạt động thăm dò, đánh giá trữ lượng cát xây dựng tại lòng hồ Dầu Tiếng;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò mỏ cát xây dựng tại lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình và Biên bản thẩm định ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng tư vấn kỹ thuật – lĩnh vực quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286/TTr-STNMT ngày 18 tháng 6 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình được phép thăm dò mỏ cát xây dựng tại suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, với những nội dung sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò: 30ha được giới hạn bởi 04 điểm góc có tọa độ xác định theo phụ lục 1 và phụ lục 2 của Giấy phép này.
2. Thời gian thăm dò: 04 tháng, kể từ ngày ký.
3. Mức sâu được phép thăm dò: đến hết bề dày tầng cát.
4. Khối lượng công tác thăm dò: theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng tư vấn kỹ thuật – lĩnh vực quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020 thẩm định thông qua.
5. Chi phí thăm dò: Bằng nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình đầu tư là 1.004.416.000 đồng (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước).

Điều 2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.
2. Công ty chỉ được phép thăm dò sau khi được Tổng cục Thủy lợi gia hạn thời gian hoạt động và điều chỉnh tọa độ thăm dò tại Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/04/2020 và phải thực hiện theo đúng các nội dung quy định tại giấy phép.
3. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện thăm dò khoáng sản cát xây dựng theo phương pháp và khối lượng của Đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chấp thuận và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.
4. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc theo đề án của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường.
5. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản cát xây dựng cho mục đích sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.
6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của tỉnh Bình Dương; nộp báo cáo vào Lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Tổng Cục ĐC&KS;
- Cục KSHĐKS Miền Nam;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Minh Hòa;
- Cty TNHH MTV KTTL DT- PH;
- Cty TNHH TM DV VT Hòa Bình;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT *ck m q*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực.....**3511**.....Quyển số.....**07**.....SCT/BS

Ngày.....**27**.....Tháng.....**07**.....Năm.....**2020**.....

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 10 - QUẬN 3



Lý Trọng Huy



RANH GIỚI, Tọa độ khu vực thăm dò mỏ cát xây dựng TẠI LÒNG
HỒ DẦU TIẾNG, XÃ MINH HÒA, HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Giấy phép thăm số 61 /GP-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°)	
	X (m)	Y (m)
01	1267-596	572-786
02	1268-171	572-175
03	1268-422	572-393
04	1267-941	573-012
Diện tích: 30ha		

Giấy phép thăm dò số 61/GP-UBND ngày 01/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình
đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường

Số đăng ký 106 /ĐK-STNMT ngày 10 tháng 7 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thúy

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 351207 Quyền số SCT/BS
Ngày 27-07-2020 tháng 07 năm 2020

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 10-QUẬN 3



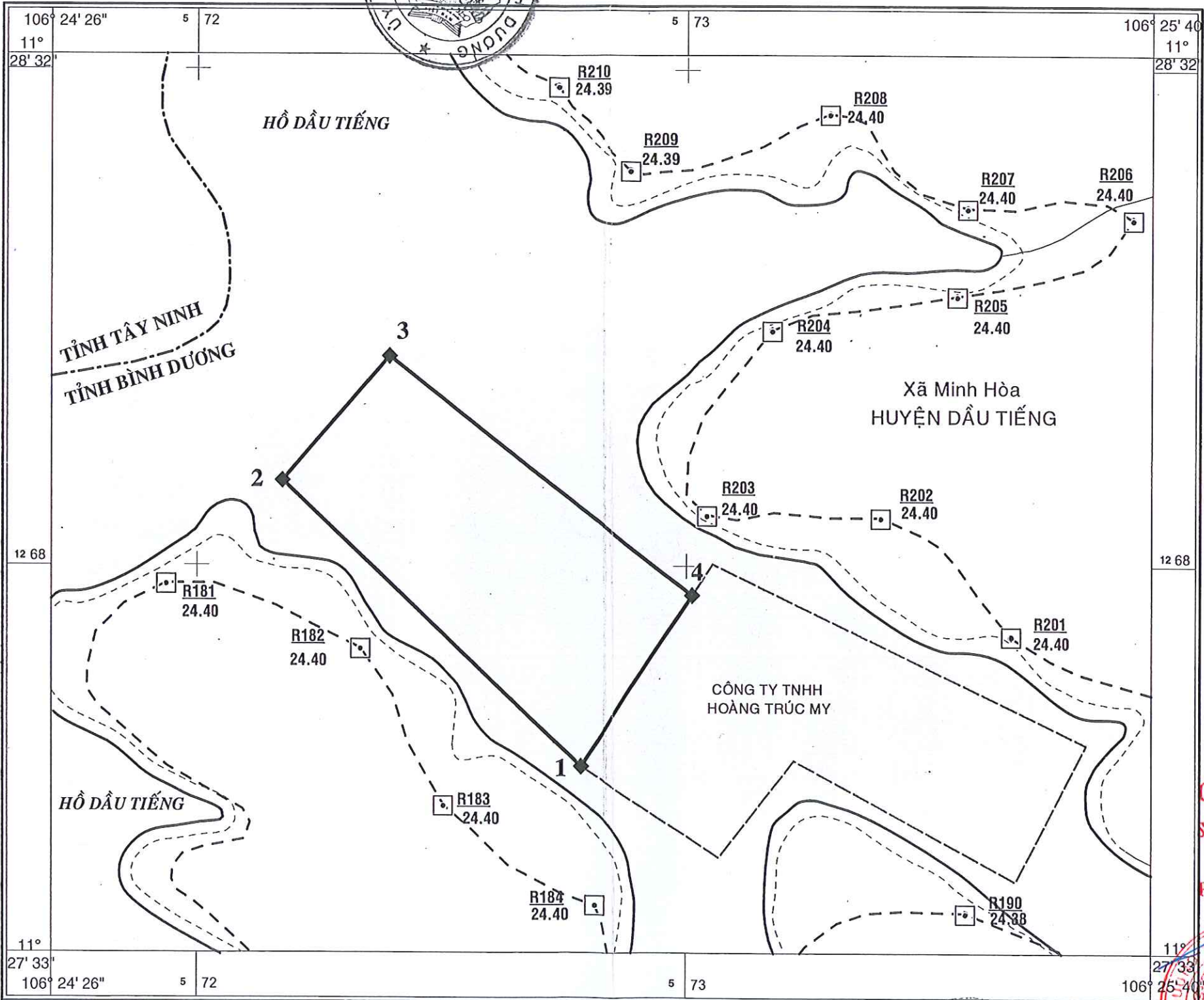
Lý Trọng Huy

CÁT XÂY DỰNG TẠI SUỐI NHÁNH 5-2 LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ MINH HÒA, HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo giấy phép thăm dò khoáng sản số 64/GP-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương)

Tọa độ các điểm khép góc

Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến 105 45'	
	X (m)	Y(m)
1	12 67 596	5 72 786
2	12 68 171	5 72 175
3	12 68 422	5 72 393
4	12 67 941	5 73 012
Diện tích: 30,0 ha		



- CHỈ DẪN
- 3

2

4

1

Diện tích khu vực thăm dò cát xây dựng.
- Diện tích khu vực thăm dò Công ty TNHH Hoàng Trúc My
- R206

24.40

Mốc bán ngập

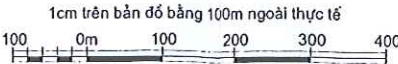
Tên mốc

Cao trình (m)
- Ranh giới hành lang bán ngập từ cao trình +24,40m trở xuống.
- Ranh giới mép nước.
- Ranh giới tỉnh.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực.....3.5.1.3.....Quyển số.....07.....SCT/BS
Ngày.....07.....tháng.....07.....năm 20.....
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 10 - QUẬN 3

Người thành lập: Lâm Tấn Phát

TỶ LỆ 1:10.000



Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình
tỷ lệ 1: 50.000, Hệ VN 2000, kinh tuyến 105 45'

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VĂN TÀI HÒA BÌNH



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hòa Bình

Lý Trọng Huy



Số: *173* /GP-TCTL-PCTTr

Hà Nội, ngày *07* tháng *4* năm 2020

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY LỢI

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét văn bản thỏa thuận của Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng – Phước Hòa về việc thăm dò mỏ cát xây dựng trong lòng hồ Dầu Tiếng;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép cho hoạt động thăm dò, đánh giá trữ lượng cát xây dựng tại nhánh suối trong lòng hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình (sau đây gọi là Công ty), địa chỉ: số 69/7A, Đường 38, Khu phố 2, phường Tân Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh tiến hành hoạt động thăm dò cát xây dựng tại nhánh suối trong lòng hồ Dầu Tiếng, cụ thể như sau:

1. Tên hoạt động: thăm dò cát xây dựng;
2. Vị trí: diện tích khu vực thăm dò là 49,5ha, thuộc xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, được giới hạn bởi 6 điểm mốc từ 1 đến 6, theo tọa độ VN2000 múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45' như sau:

Điểm 1: X(m) = 1268.720, Y(m) = 572.420; điểm 2: X(m) = 1268.535, Y(m) = 572.847; điểm 3: X(m) = 1268.111, Y(m) = 572.810; điểm 4: X(m) =



1268.004, $Y(m) = 573.054$; điểm 5: $X(m) = 1267.596$, $Y(m) = 572.786$; điểm 6: $X(m) = 1268.238$, $Y(m) = 572.169$;

(Chi tiết tại bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản cát xây dựng suối nhánh thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương).

3. Phạm vi hoạt động:

Thăm dò cát xây dựng bằng phương pháp khoan 32 lỗ, lấy mẫu nguyên dạng, với vị trí, độ sâu theo Đề án được thẩm định; chỉ được tiến hành hoạt động thăm dò từ 7 giờ đến 17 giờ.

4. Thời hạn của Giấy phép: 30 ngày, kể từ ngày cấp.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa;

3. Trước khi triển khai hoạt động thăm dò, Công ty phải thống nhất, phối hợp với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa xác nhận các mốc chỉ giới phạm vi hoạt động theo Giấy phép;

4. Tổ chức thăm dò mỏ cát xây dựng theo Đề án được thẩm định; không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; khoan đúng độ sâu; không làm khuấy động nước, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước trong quá trình thăm dò; quan trắc chất lượng nước hồ tại khu vực thăm dò, với thông số theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT, tần suất quan trắc 7 ngày/lần, trường hợp đột xuất phải lấy mẫu quan trắc theo yêu cầu. Trường hợp, gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi, ảnh hưởng chất lượng nước của công trình, Công ty phải dừng ngay hoạt động, tiến hành khắc phục hậu quả. Mọi chi phí khắc phục, đền bù thiệt hại khi làm ảnh hưởng đến công trình, chất lượng nước của hồ chứa nước Dầu Tiếng do Công ty chịu trách nhiệm;

5. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thăm dò mỏ cát xây dựng, Công ty phải báo cáo việc thực hiện quy định của Giấy phép và kết quả hoạt động thăm dò, có xác nhận của Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa gửi về Tổng cục Thủy lợi.

Điều 3. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của giấy phép đã cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

2. Báo cáo về Tổng cục Thủy lợi kết quả giám sát việc thực hiện nội dung của Giấy phép, các nội dung có liên quan và các kiến nghị (nếu có).

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra, Vụ trưởng Vụ An toàn đập kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện nội dung của Giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Vụ An toàn đập; Cục QL công trình thủy lợi;
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Hòa Bình;
- Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép, PCTTr. (15).



TỔNG CỤC TRƯỞNG

[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Tĩnh



Số: *428* /GP-TCTL-PCTTr

Hà Nội, ngày *09* tháng *9* năm 2020

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Gia hạn lần 1)**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY LỢI

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 của Tổng cục Thủy lợi cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

Xét văn bản thỏa thuận của Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng – Phước Hòa về việc gia hạn giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 của Tổng cục Thủy lợi cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình đến ngày 30/9/2020.

- Vị trí: diện tích khu vực thăm dò là 30ha, thuộc xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, được giới hạn bởi 4 điểm mốc từ 1 đến 4, theo tọa độ VN2000 múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45' như sau:

Điểm 1: X(m) = 1267.596, Y(m) = 572.786; điểm 2: X(m) = 1268.171, Y(m) = 572.175; điểm 3: X(m) = 1268.422, Y(m) = 572.393; điểm 4: X(m) = 1267.941, Y(m) = 573.012 (Chi tiết tại bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản cát xây dựng kèm theo giấy phép số ngày 04/7/2020 của UBND tỉnh Bình Dương).

- Phạm vi hoạt động: thăm dò cát xây dựng bằng phương pháp khoan 18 lỗ, lấy mẫu nguyên dạng, với vị trí, độ sâu theo Đề án được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận; chỉ được tiến hành hoạt động thăm dò từ 7 giờ đến 17 giờ.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình có trách nhiệm thực hiện nội dung Giấy phép số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 của Tổng cục Thủy lợi và Giấy phép thăm dò khoáng sản số 61/GP-UBND ngày 04/7/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của giấy phép đã cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình;

b) Báo cáo về Tổng cục Thủy lợi kết quả giám sát việc thực hiện nội dung của Giấy phép, các nội dung có liên quan và các kiến nghị (nếu có).

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép số 173/GP-TCTL-PCTTr ngày 07/4/2020 của Tổng cục Thủy lợi cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra, Vụ trưởng Vụ An toàn đập kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện nội dung của Giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Vụ An toàn đập; Cục QL công trình thủy lợi;
- Sở: TN&MT; NN&PTNT tỉnh Bình Dương;
- Công ty KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa;
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Hòa Bình;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép, PCTTr. (15).



Nguyễn Văn Tỉnh

**BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI DẦU TIẾNG – PHƯỚC HÒA**

Số: 145../TLDTPH-QLN
V/v trả lời công văn số 08/2020/CV-HB
ngày 11/8/2020 của Công ty TNHH TM-DV
vận tải Hòa Bình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH TM-DV vận tải Hòa Bình

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà (Công ty DT-PH) nhận được công văn số 08/2020/CV-HB ngày 11/8/2020 của Công ty TNHH TM-DV vận tải Hòa Bình (Công ty Hòa Bình) về việc xin sử dụng đất bán ngập gắn liền với 02 khu đất (trên cao trình +24,40 m) thuộc thửa đất số 486 (tờ bản đồ số 35 có diện tích đất được cấp sổ 9.756,1 m²), thửa đất số 518 (tờ bản đồ số 35 có tổng diện tích đất được cấp sổ 2.544,3 m²), xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (kèm theo hồ sơ). Qua xem xét nội dung, Công ty DT-PH có ý kiến như sau:

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-BNN-TCTL ngày 24/01/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về Giao nhiệm vụ quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho Công ty DT-PH;

Căn cứ giấy phép thăm dò khoáng sản số 61/GP-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Bình Dương cho phép Công ty TNHH TM-DV vận tải Hòa Bình thăm dò khoáng sản cát xây dựng tại Suối nhánh 5-2, lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Hiện nay, Công ty DT-PH đã thực hiện xong công tác đo đạc, cắm mốc xác định ranh đất bán ngập hồ Dầu Tiếng từ cao trình +24,40 m trở xuống trên địa bàn huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương và đang tiến hành các thủ tục bàn giao cho các sở, ngành địa phương để phối hợp quản lý. Vị trí đất bán ngập trong hồ Dầu Tiếng Công ty Hòa Bình xin sử dụng (dưới CT +24,40 m) gắn liền với các thửa đất 486, và 518 nằm cách xa cụm công trình Đầu mối hồ Dầu Tiếng, không làm ảnh hưởng tới an toàn công trình đầu mối. Công ty DT-PH đang trình Bộ NN & PTNT phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đa mục tiêu trong lòng hồ và vùng bán ngập của hồ Dầu Tiếng - Phước Hòa” làm cơ sở để các địa phương điều chỉnh quy hoạch phục vụ phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

Để tạo điều kiện cho Công ty Hòa Bình được sử dụng khoảng 03 ha đất bán ngập trong lòng hồ Dầu Tiếng nêu trên (sơ họa kèm theo) để làm các thủ tục cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 2, Điều 13, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Công ty DT-PH thống nhất chủ trương và yêu cầu Công ty Hòa Bình báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, Sở NN & PTNT, UBND huyện Dầu Tiếng, UBND xã Minh Hòa, tỉnh Bình Dương để phối hợp quản lý.

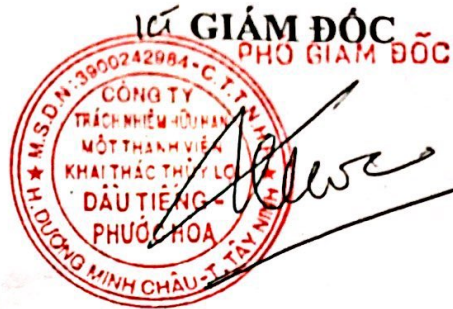
Sau khi được Tổng cục Thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp phép hoạt động, Công ty Hòa Bình phải đăng ký hoạt động, lắp đặt bảng thông tin bến bãi tập kết cát để Công ty DT-PH và các cơ quan đơn vị có liên quan theo dõi, giám sát hoạt

động khai thác khoáng sản cát xây dựng trong hồ chứa nhằm đảm bảo an toàn công trình và môi trường chất lượng nước hồ Dầu Tiếng và ký kết hợp đồng với Công ty DT-PH về hoạt động sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hoà về việc sử dụng đất bán ngập trong lòng hồ Dầu Tiếng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Bình Dương (để b/c);
- Sở Tài nguyên & MT Bình Dương (p/h);
- UBND huyện Dầu Tiếng (p/h);
- UBND xã Minh Hòa (p/h);
- Chủ tịch, BGĐ Cty (để b/c);
- Lưu TCHC, QLN.



Bùi Đăng Khoa